BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ

BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên Đề Tài:

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO NGUYỄN VÕ.

GVHD :HOÀNG VĂN THINH.
Sinh viên thực hiện : LƯƠNG Ý NHI.
MSSV : VCI 18Q3409004.
Lớp : CKT50.3A, 2018-2020.

TP.HCM, tháng 8, năm 2020.

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

KHOA KINH TẾ



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên Đề Tài:

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO NGUYỄN VÕ.

GVHD: HOÀNG VĂN THINH.

Sinh viên thực hiện: LƯƠNG Ý NHI.

MSSV: VCI 18Q3409004.

Lớp: CKT50.3A.

TP.HCM,tháng 8,năm 2020.

LỜI CẢM ƠN.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ kết hợp với kiến thức đã học trên ghế nhà trường, đến nay em đã hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp của mình với đề tài "Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ".

Để hoàn thành chuyên đề này, ngoài sự cố gắng của bản thân, em đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ nhiệt tình của quý thầy cô, quý công ty.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô Khoa kinh tế cũng như Ban giám hiệu nhà trường đã tạo điều kiện cho em có cơ hội tiếp xúc với tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

Đặc biệt, em cũng bày tỏ lòng cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến thầy giáo Hoàng Văn Thinh, người đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong suốt quá trình hoàn thành chuyên đề.

Xin được gửi lời cảm ơn tới ban Giám đốc, các phòng ban và cán bộ công nhân viên Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho em khảo sát nghiên cứu thực tế để hoàn thành chuyên đề.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng do khả năng, kiến thức, kinh nghiệm thực tế và thời gian nghiên cứu còn hạn chế nên chuyên đề không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô để chuyên đề được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

TP.HCM, tháng 8 năm 2020

Sinh Viên

Lương Ý Nhi

NHẬN XÉT CỦA DOANH NGHIỆP THỰC TẬP

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU,CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC). 13
1.1 KẾ TOÁN DOANH THU: 13
1.1.1 Khái niệm doanh thu: 13
1.1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu: 13
1.1.3 Nguyên tắc hạch toán doanh thu: 13
1.1.4 Chứng từ hạch toán: 14
1.1.5 Tài khoản sử dụng: 14
1.2 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU: 15
1.2.1 Kế toán chiết khấu thương mại: 16
1.2.2 Kế toán hàng bán bị trả lại: 16
1.2.3 Kế toán giảm giá hàng bán: 16
1.2.4 Chứng từ sử dụng: 17
1.2.5 Sơ đồ tài khoản: 17
1.3 KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN 17
1.3.1 Nội dung và nguyên tắc hạch toán: 17
1.3.2 Tài khoản sử dụng: 18
1.3.3 Chứng từ sử dụng: 18
1.3.4 Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho. 18
1.3.5 Sơ đồ tài khoản: 18
1.4 KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG: 19
1.4.1 Nội dung và nguyên tắc hạch toán: 19
1.4.2 Tài khoản sử dụng: 19
1.4.3 Chứng từ sử dụng: 20
1.4.4 Sơ đồ tài khoản: 20
1.5 KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP: 22

1.5.1 Khái niệm: 22
1.5.2 Tài khoản sử dụng: 22
1.5.3 Chứng từ sử dụng: 22
1.5.4 Sơ đồ tài khoản. 22
1.6 KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH: 24
1.6.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính: 24
1.6.2 Kế toán chi phí hoạt động tài chính: 25
1.7 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC: 28
1.7.1 Kế toán các khoản thu nhập khác: 28
1.7.2 Kế toán các khoản chi phí khác: 29
1.8 KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN 31
1.8.1 Khái niệm: 31
1.8.2 Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán: 31
1.8.3 Chứng từ sử dụng: 32
1.8.4 Sơ đồ tài khoản. 32
1.9 KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH: 33
1.9.1 Nội dung và nguyên tắc hạch toán: 33
1.9.2 Vai trò và ý nghĩa của việc xác định kết quả kinh doanh. 34
1.9.3 Chứng từ sử dụng: 34
1.9.4 Tài khoản sử dụng: 34
1.9.5 Công thức tính. 34
1.9.6 Sơ đồ tài khoản 35
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO NGUYỄN VÕ. 36
2.1. Khái quát chung về Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 36

2.1.1. Thông tin của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 36

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 36

2.1.3. Đặc điểm kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ..... 37

2.1.4. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 37

2.1.5. Chức năng và nhiệm vụ các phòng ban ,bộ phận. 38

2.2.Đặc điểm công tác kế toán tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ..... 39

2.2.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty . 39

2.2.2. Hệ thống thông tin kế toán tại công ty. 40

2.2.3. Hình thức ghi sổ và các chính sách của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 44

2.2.4. Những thuận lợi và khó khăn tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 46

2.3. Lưu đồ và các nghiệp vụ mua ,bán hàng phát sinh tại Công ty. 46

2.3.1. Kế toán mua hàng. 46

2.3.2. Kế toán bán hàng. 50

2.4.Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ. 51

2.4.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. 51

2.4.2. Kế toán giá vốn hàng bán. 53

2.4.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính. 54

2.4.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính. 55

2.4.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp. 55

2.4.6. Kế toán chi phí bán hàng. 56

2.4.7. Kế toán thu nhập khác. 57

2.4.8. Kế toán chi phí khác. 57
2.4.9. Kế toán chi phí thuế TNDN. 58
2.4.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh . 58
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT - KIẾN NGHỊ 60
3.1. Nhận xét. 60
3.1.1. Nhận xét về công tác kế toán: 60
3.1.2. Mặt tích cực 60
3.1.3. Mặt tiêu cực 61
3.2. Đề nghị 61
3.3. Kết luận 61

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.

GTGT	Gía trị gia tăng
HĐ	Hóa đơn
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
DT	Doanh thu
CKTM	Chiết khấu thương mại
HBBTL	Hàng bán bị trả lại
GGHB	Giảm giá hàng bán
TSCĐ	Tài sản cố định
DV	Dịch vụ
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
PNK	Phiếu nhập kho
PXK	Phiếu xuất kho
ACB	Ngân hàng Á châu
HTK	Hàng tồn kho

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ.

Sơ đồ 1. 1.Kế toán doanh thu. 15
Sơ đồ 1. 2..Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. 17
Sơ đồ 1. 3.Kế toán giá vốn hàng bán. 19
Sơ đồ 1. 4.Kế toán chi phí bán hàng. 21
Sơ đồ 1. 5.Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp 23
Sơ đồ 1. 6.Kế toán doanh thu hoạt động tài chính. 25
Sơ đồ 1. 7.Kế toán Chi phí tài chính. 27
Sơ đồ 1. 8.Kế toán thu nhập khác. 29
Sơ đồ 1. 9.Kế toán chi phí khác. 30
Sơ đồ 1. 10.Chi phí thuế TNDN hiện hành. 33
Sơ đồ 1. 11.Kế toán xác định kế quả kinh doanh. 35

DANH MỤC CÁC HÌNH.

Hình 2. 1.Giao diện phần mềm kế toán Smartpro 40
Hình 2. 2. Cửa sổ đăng nhập vào phần mềm kế toán Smartpro. 41
Hình 2. 3.Cửa sổ đăng nhập vào phần mềm. 41
Hình 2. 4.Cửa sổ hạch toán phần mềm kế toán Smartpro. 42
Hình 2. 5.Cửa sổ nhập thông tin chung nghiệp vụ. 43
Hình 2. 6.Trình tự ghi sổ kế toán. 44
Hình 2. 7.Hình thức ghi sổ trên máy tính. 45
Hình 2. 8.Lưu đồ quy trình mua hàng tại công ty. 47
Hình 2. 9.Quy trình bán hàng. 50

LỜI MỞ ĐẦU.

1.Lí do chọn đề tài:

Trước xu hướng kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá, kinh tế Việt Nam đang vững bước chuyển mình và hội nhập. Để tồn tại và phát triển được buộc các doanh nghiệp phải có đủ trình độ, sự nhạy bén để đưa ra những phương pháp chiến lược kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận có thể đạt được. Vì thế, vấn đề đặt ra cho doanh nghiệp là phải làm sao cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả, nguồn vốn kinh doanh luôn luôn ổn định và phát triển. Để đạt được mục tiêu đòi hỏi những mặt hàng mà doanh nghiệp đang kinh doanh phải đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng trong nước cũng như ngoài nước.

Lợi nhuận kinh doanh phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Kế toán xác định kết quả kinh doanh là một công cụ rất quan trọng trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Hiện nay việc xác định kết quả kinh doanh là rất quan trọng vì căn cứ vào đó các nhà quản lý có thể biết được quá trình kinh doanh của doanh nghiệp mình có đạt hiệu quả hay không, lời hay lỗ như thế nào? Từ đó định hướng phát triển trong tương lai. Vì vậy công tác xác định kết quả kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc quản lý ở doanh nghiệp.

Do thấy được tầm quan trọng của việc xác định kết quả kinh doanh nên em đã chọn đề tài báo cáo tốt nghiệp của mình là "Kế toán Doanh thu, Chi phí, Xác định kết quả kinh doanh" tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

Khóa luận tốt nghiệp của em gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Chương 2: Thực trạng về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị.

Do hạn chế về kiến thức của bản thân và thời gian thực tập có hạn, vì vậy trong chuyên đề này chắc chắn không tránh khỏi sai sót. Em kính mong được sự chỉ dẫn của quý thầy cô cùng các bạn để Chuyên đề được hoàn thiện tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

2.Mục tiêu nghiên cứu:

Thực hiện đề tài nhằm so sánh giữa lý thuyết đã học và công tác kế toán tại doanh nghiệp. Qua đó tự mình có thể củng cố và rút ra những kiến thức đã học, so sánh với thực tế từ đó có thể học hỏi những kinh nghiệm giúp cho công tác sau này.

3.Phạm vi và phương pháp nghiên cứu.

3.1.Phạm vi nghiên cứu:

- Nội dung nghiên cứu:

Xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ năm 2019 (từ 1/1/2019-31/12/2019).

- Không gian nghiên cứu:

Thực tập tốt nghiệp tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

- Thời gian thực tập:

Từ ngày 30-06-2020 đến ngày 15-08-2020.

3.2.Phương pháp nghiên cứu:

Để thực hiện đề tài này em đã thực hiện phương pháp nghiên cứu kế toán như sau: phương pháp quan sát, phỏng vấn, phương pháp tổng hợp và phương pháp phân tích.

4. Nội dung nghiên cứu:

Thu thập, tổng hợp và phân tích các chứng từ, sổ kế toán liên quan đến chuyên đề. Nội dung nghiên cứu của thời gian thực tập tại công ty là Xác Định Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh của công ty, nhằm đánh giá, xác định một năm hoạt động kinh doanh của công ty và từ đó đưa ra một số kiến nghị, giải pháp giúp công ty có những hướng phát triển hơn trong xu thế kinh tế toàn cầu như hiện nay.

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC).

1.1 KẾ TOÁN DOANH THU:

1.1.1 Khái niệm doanh thu:

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Nói cách khác, doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hay bán hàng hoá mua vào nhằm bù đắp chi phí và tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp. Hoạt động bán hàng có ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

1.1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

1/ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.

2/Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

3/Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4/Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

5/Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.1.3 Nguyên tắc hạch toán doanh thu:

- Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp ghi nhận doanh thu bán hàng trả ngay và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính phần lãi trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua thì chưa được coi là tiêu thụ và không được ghi nhận doanh thu mà chỉ ghi vào bên có vào tài khoản tiền đã thu của khách hàng, khi giao hàng cho người mua thì mới ghi nhận vào TK “Doanh Thu”.

- Đối với các doanh nghiệp thực hiện nghiệp vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho yêu cầu của nhà nước, được nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được nhà nước chính thức thông báo, hoặc thực tế trợ cấp trợ giá.

1.1.4 Chứng từ hạch toán:

- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Hoá đơn bán hàng
- Sổ chi tiết bán hàng

1.1.5 Tài khoản sử dụng:

1.1.5.1 Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính theo doanh thu bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.
- Thuế GTGT phải nộp ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp trực tiếp.
- Chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ.
- Giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ.
- Doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

TK 511 có 4 TK cấp 2:

- TK 5111 "Doanh thu bán hàng hoá"
- TK 5112 "Doanh thu bán sản phẩm"
- TK 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ"
- TK 5114 "Doanh thu trợ cấp, trợ giá"

Các tài khoản này lại có thể chi tiết theo từng loại hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán.

1.1.5.2 Tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ"

Tài khoản này có nội dung kết cấu tương tự như TK 511

Tài khoản này ghi nhận doanh thu được tiêu thụ trong nội bộ công ty.

1.1.5.3 Tài khoản 338 (3387) "Doanh thu chưa thực hiện"

Bên Nợ:

- Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện sang tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" hoặc TK "Doanh thu hoạt động tài chính".

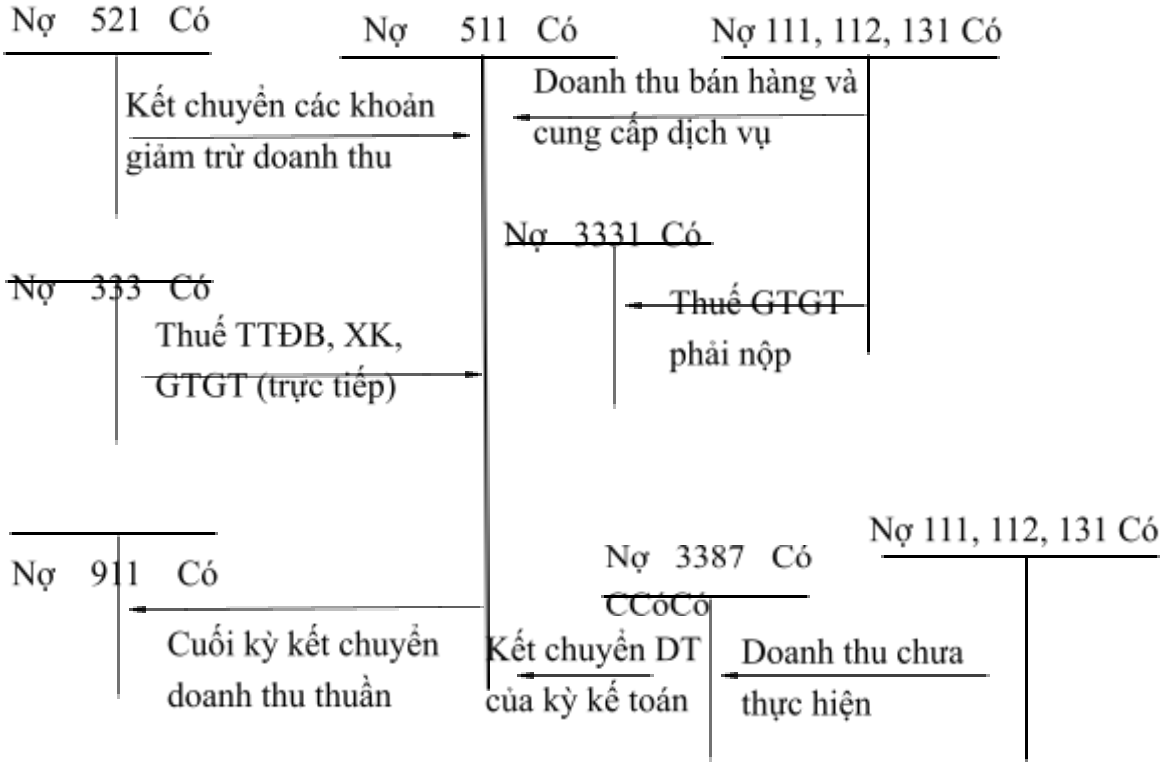
Bên Có:

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ

Số dư bên có:

- Doanh thu chưa thực hiện lúc cuối kỳ.

1.1.5.4 Sơ đồ tài khoản.



Sơ đồ 1. 1.Kế toán doanh thu.

1.2 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng hoặc hàng bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế).

-Tài khoản sử dụng 52: Các khoản giảm trừ doanh thu.

TK 521 có 3 TK cấp 2:

-TK 5211: “Chiết khấu thương mại”

-TK 5212: “Hàng bán bị trả lại”

-TK 5213: “Giảm giá hàng bán”

1.2.1 Kế toán chiết khấu thương mại:

Tài khoản 5211 “Chiết khấu thương mại” dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua hàng đã mua với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc cam kết mua, bán hàng.

Bên Nợ:

- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho khách hàng được hưởng

Bên Có:

- Kết chuyển số chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 5211 không có số dư cuối kỳ.

1.2.2 Kế toán hàng bán bị trả lại:

Tài khoản 5212 “Hàng bán bị trả lại” dùng để phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất hoặc kém phẩm chất, hàng không đúng chủng hoặc quy cách.

Bên Nợ:

- Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho khách hàng hoặc tính trừ vào số tiền khách hàng còn nợ.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 5212 không có số dư cuối kỳ.

1.2.3 Kế toán giảm giá hàng bán:

Tài khoản 5213 “Giảm giá hàng bán” dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ kế toán cho khách hàng được hưởng do hàng bán kém phẩm chất, không đúng quy cách theo yêu cầu trong hợp đồng đã ký kết.

Bên Nợ:

- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho khách hàng được hưởng.

Bên Có:

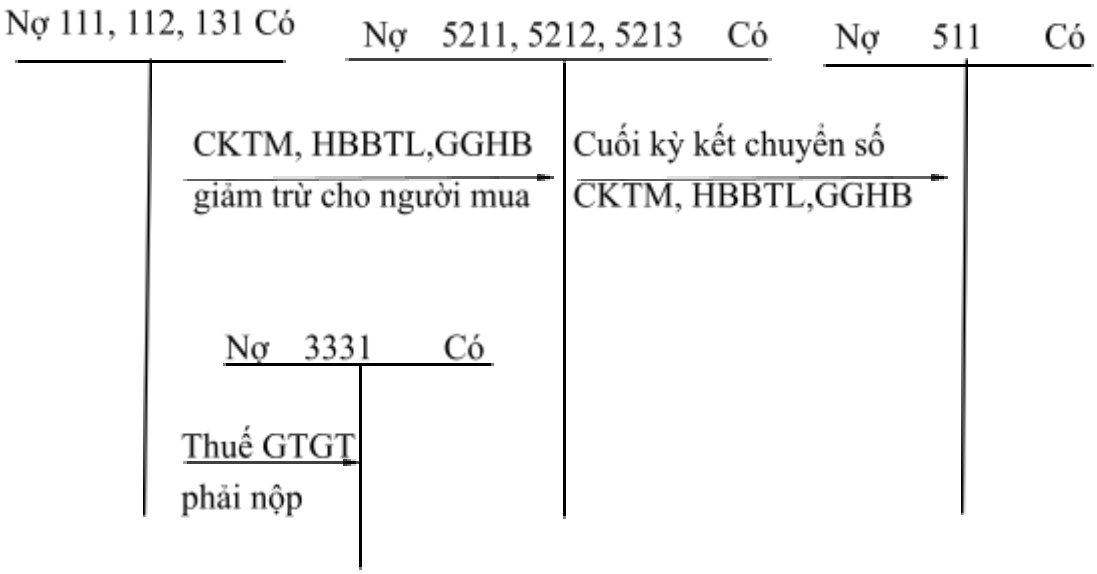
- Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 5213 không có số dư cuối kỳ.

1.2.4 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Các chứng từ gốc khác,…

1.2.5 Sơ đồ tài khoản:



Sơ đồ 1. 2..Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

1.3 KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

1.3.1 Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

- Giá vốn hàng bán là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh số tiền được trừ ra khỏi doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh của từng kỳ kế toán, trong điều kiện doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá vốn hàng bán là một chi phí thường được ghi nhận đồng thời với doanh thu theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu với chi phí được trừ.

- Nội dung cơ bản của chỉ tiêu giá vốn hàng bán ở các doanh nghiệp sản xuất là giá thành sản xuất thực tế của các loại sản phẩm đã bán được từng kỳ kế toán. Ngoài ra còn những khoản khác cũng tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ:

- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công nhân trực tiếp trên mức bình thường.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi trừ phần bồi thường trách nhiệm do cá nhân gây ra.

1.3.2 Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán"

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

- Khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường vật chất.

Bên Có:

- Giá vốn hàng bán đã bị trả lại.

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thu trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

1.3.3 Chứng từ sử dụng:

-Phiếu xuất kho.

-Hóa đơn mua hàng.

-Phiếu chi.

1.3.4 Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho.

Có 4 phương pháp tính giá trị hàng xuất kho (theo chuẩn mực kế toán):

-Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

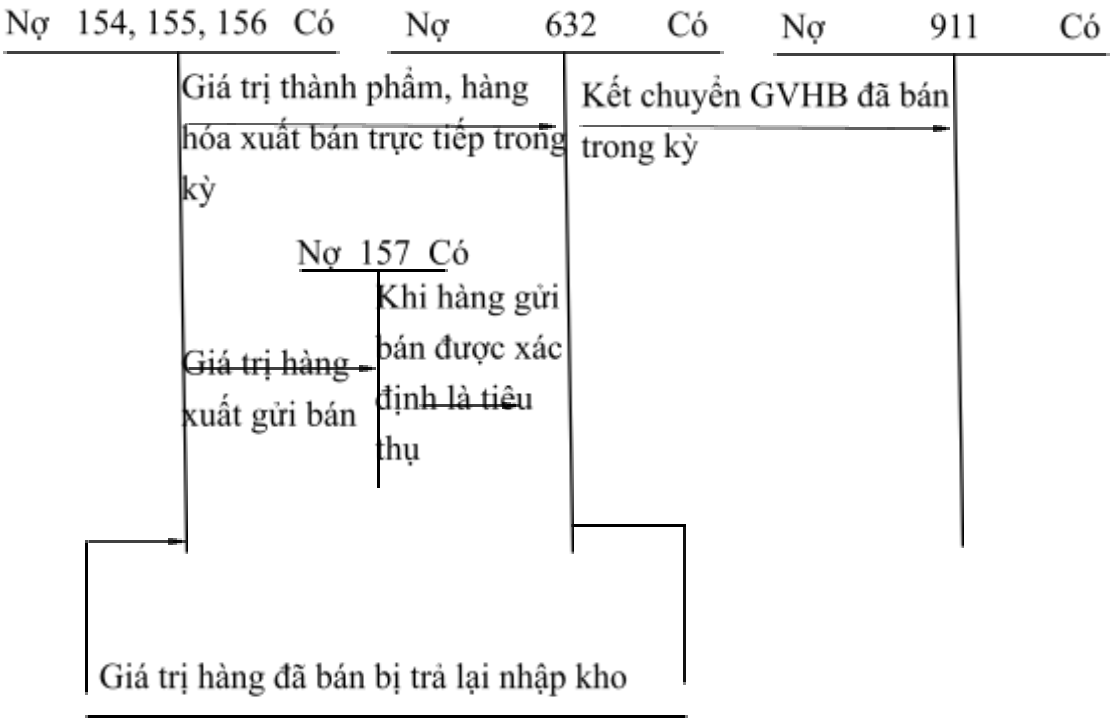
-Phương pháp nhập sau xuất trước.

-Phương pháp bình quân gia quyền.

-Phương pháp thực tế đích danh.

Tùy từng doanh nghiệp mà sử dụng phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cho hợp lý.

1.3.5 Sơ đồ tài khoản:



Sơ đồ 1. 3.Kế toán giá vốn hàng bán.

1.4 KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG:

1.4.1 Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

Chí phí bán hàng là các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hoá hay cung cấp dịch vụ như:

- Tiền lương và các khoản chi phí tính theo lương của nhân viên bán hàng, tiếp thị, đóng gói, bảo quản…
- Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền như: quảng cáo, giao dịch, giao hàng, hoa hồng bán hàng….

Trong quá trình hạch toán chi phí bán hàng phải được theo dõi chi tiết theo yếu tố chi phí và tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp chi phí bán hàng có thể được kết hợp theo dõi dưới những nội dung khác nhau để giám đốc chặt chẽ công dụng và hiệu quả kinh tế của chi phí như chi phí quảng cáo, chi phí từng đợt bán hàng….

1.4.2 Tài khoản sử dụng:

TK 641 "Chi phí bán hàng"

Bên Nợ:

- Chí phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng
- Kết chuyển chi phí bán hàng để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ chi phí bán hàng cho những sản phẩm sẽ tiêu thụ ở kỳ sau.

TK 641 không có số dư cuối kỳ

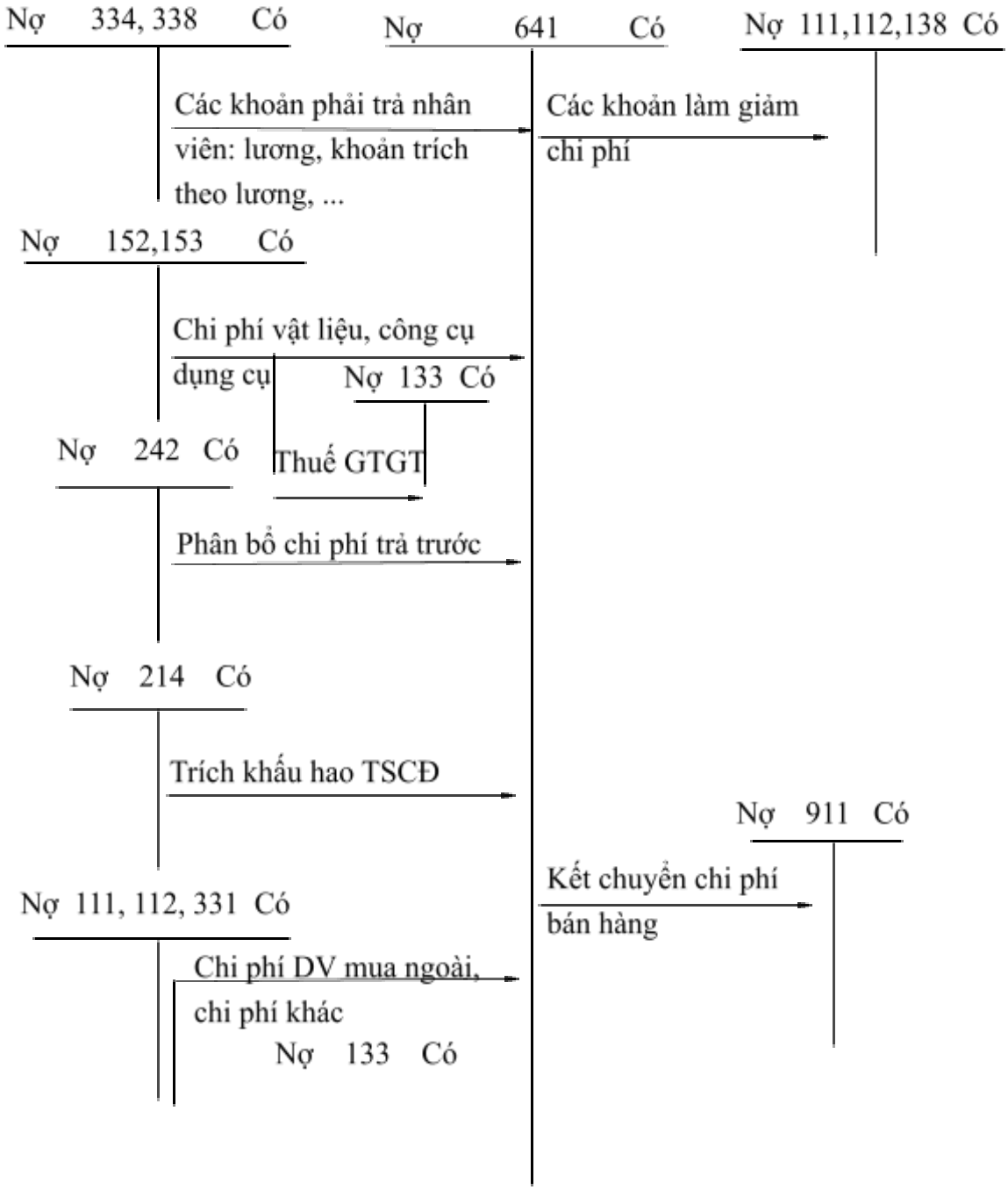
TK 641 có 7 tài khoản cấp 2:

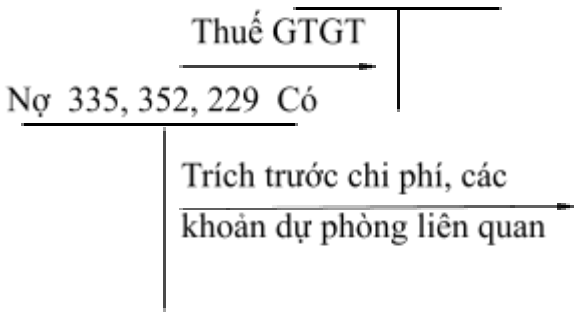
- TK 6411 "Chi phí nhân viên"
- TK 6412 "Chi phí vật liệu, bao bì"
- TK 6413 "Chi phí dụng cụ đồ dùng"
- TK 6414 "Khấu hao TSCĐ"
- TK 6415 "Chi phí bảo hành"
- TK 6417 "Chi phí dịch vụ mua ngoài"
- TK 6418 "Chi phí khác bằng tiền"

1.4.3 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi
- Phiếu xuất kho

1.4.4 Sơ đồ tài khoản:


Nợ 334, 338 Có
Nợ 641 Có
Nợ 111,112,138 Có
Các khoản phải trả nhân viên: lương, khoản trích theo lương, ...
Các khoản làm giảm chi phí
Nợ 152,153 Có
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Nợ 133 Có
Thuế GTGT
Nợ 242 Có
Phân bổ chi phí trả trước
Nợ 214 Có
Trích khấu hao TSCĐ
Nợ 911 Có
Kết chuyển chi phí bán hàng
Nợ 111, 112, 331 Có
Chi phí DV mua ngoài, chi phí khác
Nợ 133 Có



Sơ đồ 1. 4.Kế toán chi phí bán hàng.

1.5 KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

1.5.1 Khái niệm:

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động toàn doanh nghiệp như: tiền lương và các khoản chi phí tính theo lương của ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban, chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp, các khoản thuế, lệ phí, bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài văn phòng doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền chung cho toàn doanh nghiệp như: phí kiểm toán, chi phí tiếp tân, khánh tiết, công tác phí, tiền nộp quỹ quản lý tổng công ty và các khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ.

1.5.2 Tài khoản sử dụng:

TK 642 "Chí phí quản lý doanh nghiệp"

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho những sản phẩm chưa bán được lúc cuối kỳ.

TK 642 không có số dư cuối kỳ.

TK 642 có 8 tài khoản cấp 2:

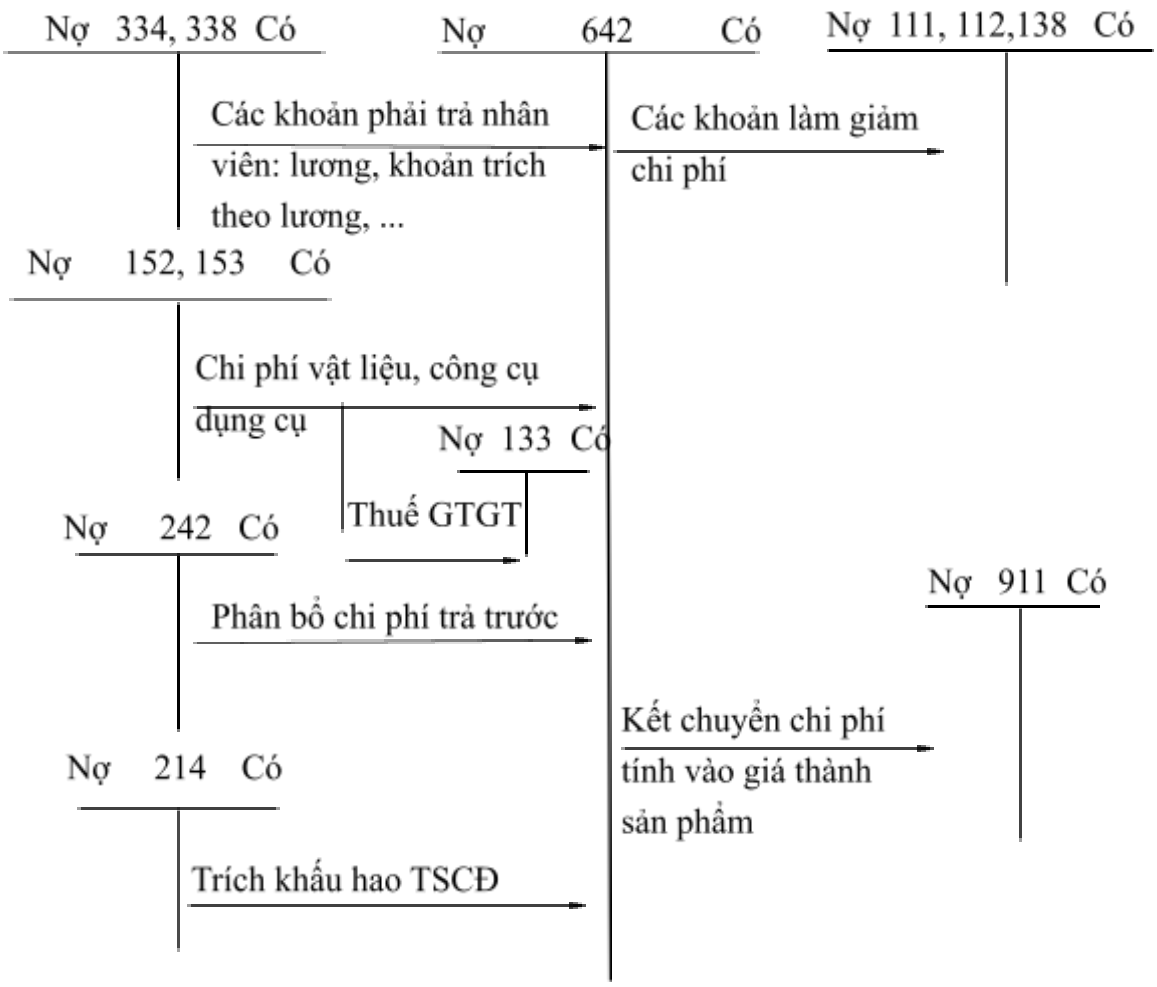
- TK 6421 “Chi phí nhân viên”
- TK 6422 “Chi phí vật liệu quản lý”
- TK 6423 “Chi phí đồ dùng văn phòng”
- TK 6424 “Khấu hao TSCĐ”
- TK 6425 “Thuế, phí và lệ phí”
- TK6426 “Chi phí dự phòng”
- TK 6427 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- TK 6428 “Chi phí khác bằng tiền”

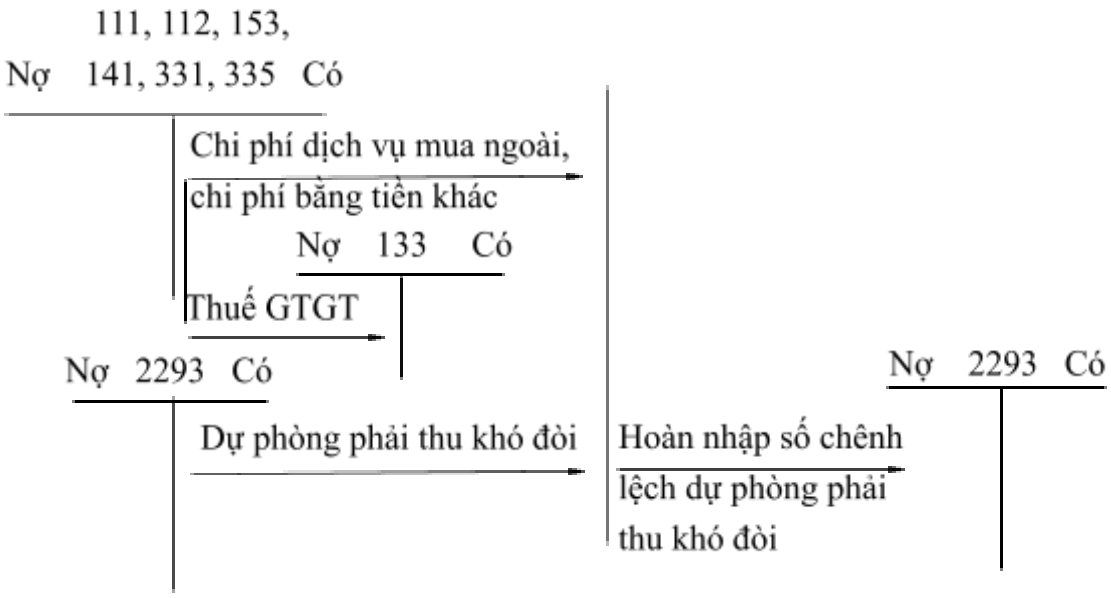
1.5.3 Chứng từ sử dụng:

-Phiếu thu, phiếu chi.

-Hóa đơn thuế GTGT, hóa đơn bán hàng.

1.5.4 Sơ đồ tài khoản.





Sơ đồ 1. 5.Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.6 KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

1.6.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:

1.6.1.1 Khái niệm:

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động tài chính mang lại như tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

1.6.1.2 Nguyên tắc ghi nhận:

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.
- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, doanh thu ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu (không phản ánh tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán).

- Đối với khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán ngoại tệ doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra.
- Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó.

1.6.1.3 Tài khoản sử dụng:

TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911

Bên Có:

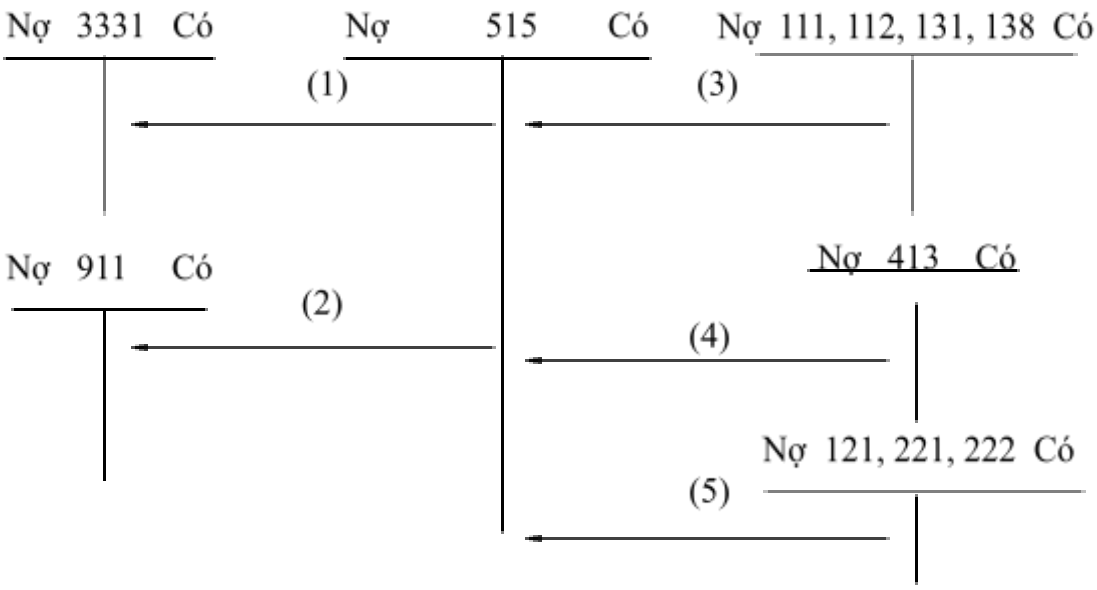
- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

1.6.1.4 Chứng từ sử dụng:

- Giấy báo của ngân hàng.

1.6.1.5 Sơ đồ tài khoản.



Sơ đồ 1. 6.Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Giải thích sơ đồ:

(1) Xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trức tiếp đối với hoạt động tài chính (nếu có).

(2) Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

(3) Thu nhập hoạt động tài chính, nhận được thông báo lãi chứng khoán, lãi do bán ngoại tệ, chiết khấu thanh toán được hưởng DT.

(4) Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ.

(5) Thu nhập về lợi nhuận được chia bổ sung góp vốn liên doanh, lãi cho vay, lãi kinh doanh chứng khoán bổ sung mua chứng khoán.

1.6.2 Kế toán chi phí hoạt động tài chính:

1.6.2.1 Khái niệm:

Chi phí tài chính là những chi phí và những khoản lỗ liên quan đến hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm:

- Lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Chi phí góp vốn liên doanh.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Lỗ do bán ngoại tệ, lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán chấp nhận cho khách hàng được hưởng khi khách hàng thanh toán trước thời hạn…

1.6.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc cổ phiếu của công ty niêm yết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán việc ghi sổ căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua bán khoản đầu tư đó.
- Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác, việc ghi sổ căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thỏa thuận hoặc chứng từ mua bán

khoản đầu tư đó.

- Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của hội đồng quản trị công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

1.6.2.3 Tài khoản sử dụng:

TK 635 "Chi phí tài chính"

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

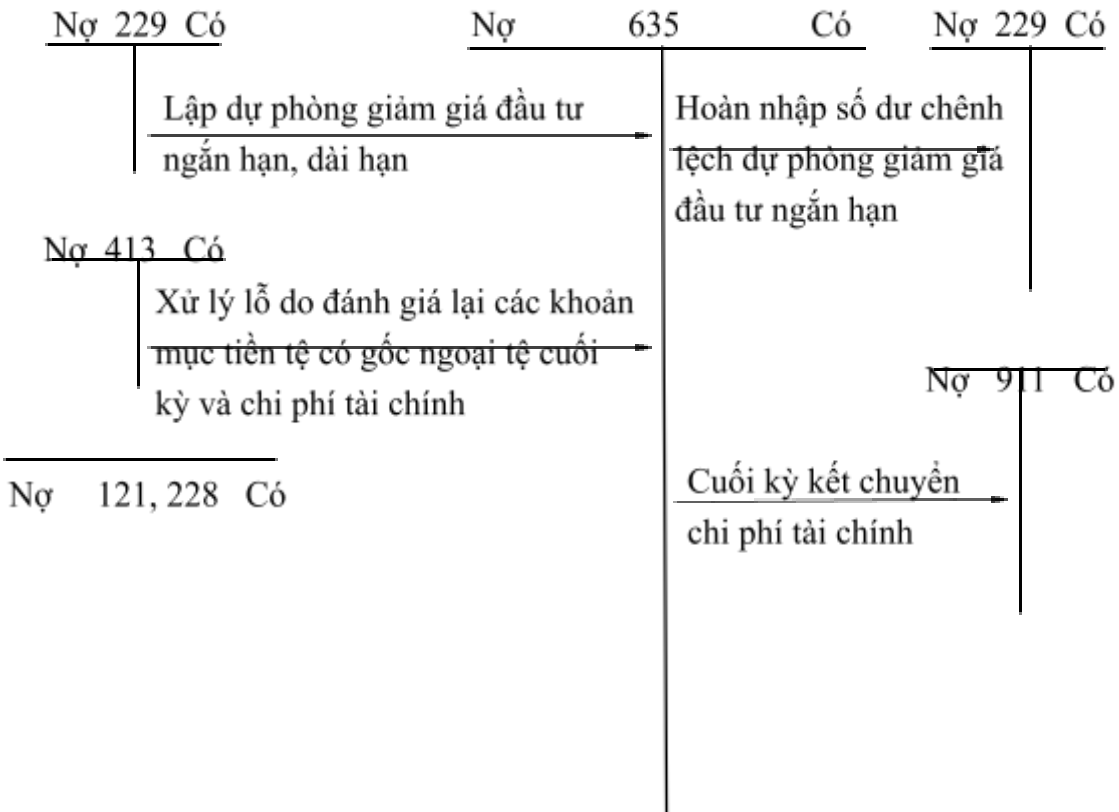
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí và các khoản lỗ về hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh.

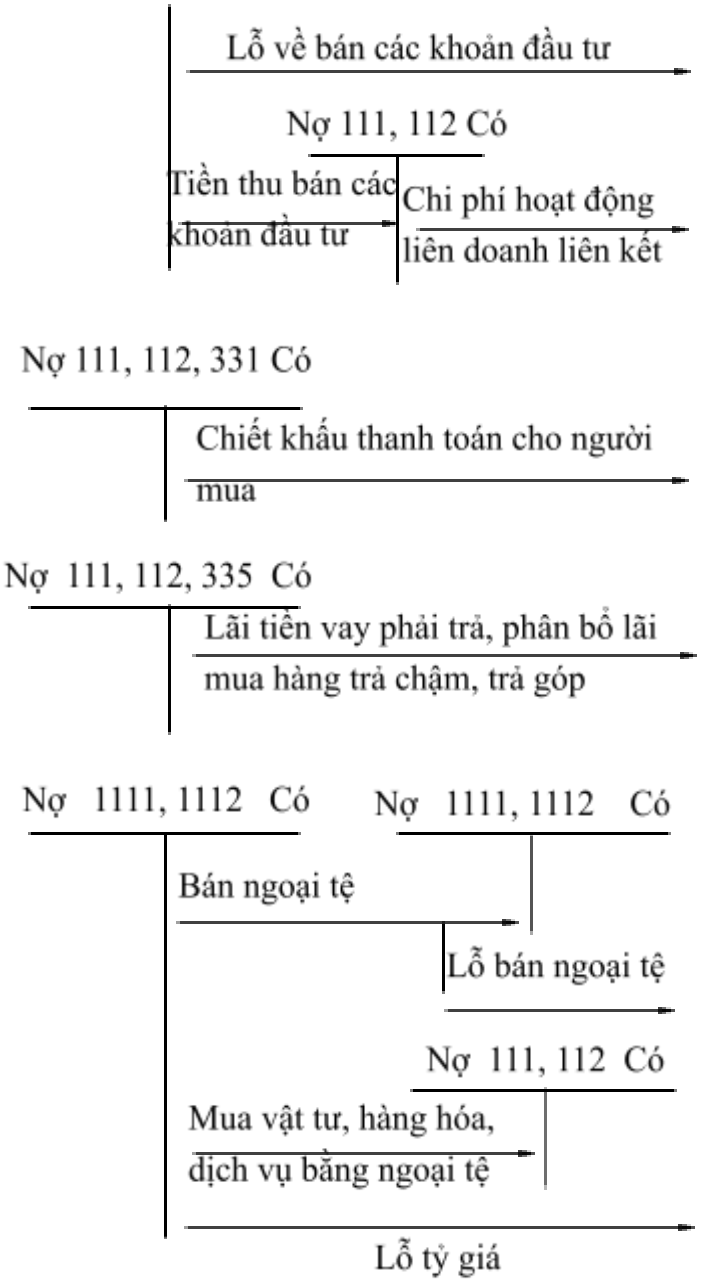
TK 635 không có số dư cuối kỳ.

1.6.2.4 Chứng từ sử dụng:

- Bảng kê ngân hàng.
- Sổ chi tiết TK 635.

1.6.2.5 Sơ đồ tài khoản.





Sơ đồ 1. 7.Kế toán Chi phí tài chính.

1.7 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC:

1.7.1 Kế toán các khoản thu nhập khác:

1.7.1.1 Khái niệm:

Thu nhập khác là các khoản thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ.
- Thu các khoản nợ khó đòi do xử lý xoá nợ.
- Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại,…

1.7.1.2 Tài khoản sử dụng:

TK 711 "Thu nhập khác"

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có).
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác sang TK 911

Bên Có:

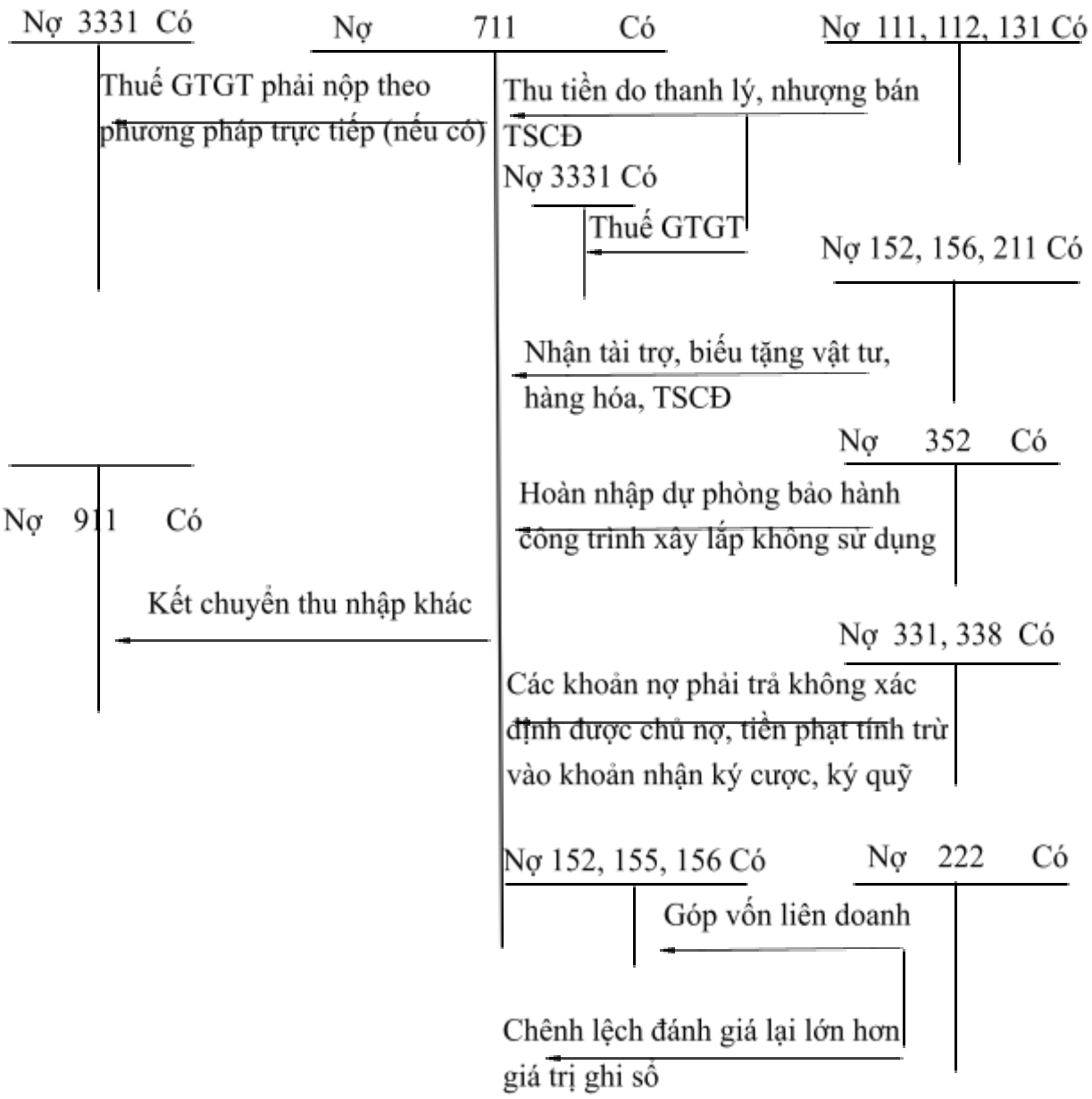
- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

TK 711 không có số dư cuối kỳ.

1.7.1.3 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu.

1.7.1.4 Sơ đồ tài khoản.



Sơ đồ 1. 8.Kế toán thu nhập khác.

1.7.2 Kế toán các khoản chi phí khác:

1.7.2.1 Khái niệm:

Chi phí khác là khoản chi phí của hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của đơn vị, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có).
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí khác…

1.7.2.2 Tài khoản sử dụng:

TK 811 "Chi phí khác"

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

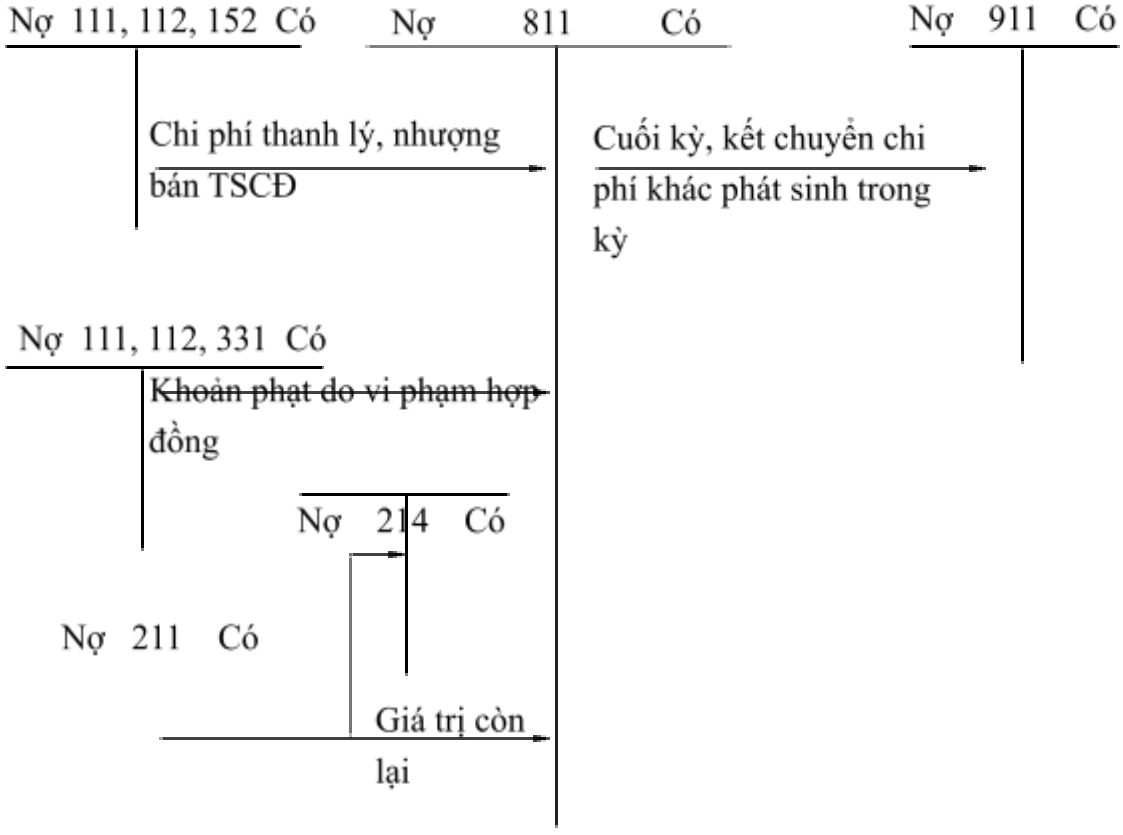
- Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911.

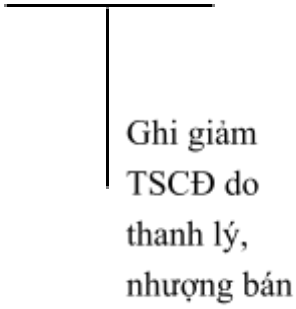
TK 811 không có số dư cuối kỳ.

1.7.2.3 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi.

1.7.2.4 Sơ đồ tài khoản.





Sơ đồ 1. 9.Kế toán chi phí khác.

1.8 KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN

1.8.1 Khái niệm:

Chi phí thuế TNDN là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

1.8.2 Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán:

TK 821 "Chi phí thuế TNDN" có 2 TK cấp 2:

- TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

* TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quy định hạch toán:

1) Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2) Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3) Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4) Kết thúc năm, kế toán kết chuyển giữa chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bên Nợ:

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế TNDN của các năm trước phải bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trong năm.
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911.

* TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quy định hạch toán:

1) Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp "Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại".

2) Kế toán không được phản ánh vào TK này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3) Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 vào TK 911.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm.

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh Bên có lớn hơn Bên nợ TK 8212 phát sinh trong năm vào TK 911.

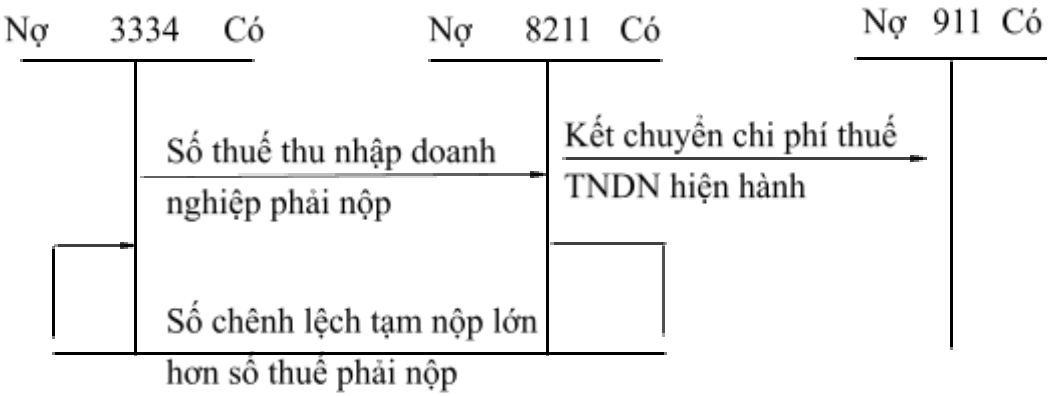
Bên Có:

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh Bên có nhỏ hơn Bên nợ TK 8212 vào TK 911.

1.8.3 Chứng từ sử dụng:

-Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.8.4 Sơ đồ tài khoản.



Sơ đồ 1. 10.Chi phí thuế TNDN hiện hành.

1.9 KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

1.9.1 Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của các ngành sản xuất kinh doanh.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là sự chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá

vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh cần tôn trọng các nguyên tắc sau đây:

+ Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã thực hiện của bộ phận sản xuất khác nhau trong doanh nghiệp.

+ Phải đảm bảo mối quan hệ tương xứng giữa doanh thu với các chi phí được trừ. Những chi phí phát sinh trong kỳ này nhưng có liên quan đến doanh thu được hưởng ở kỳ sau thì phải chuyển sang chi phí hoạt động của kỳ sau, khi nào thu dự kiến đã thực hiện được thì chi phí có liên quan mới được trừ để tính kết quả kinh doanh.

- Không được tính chi vào chi phí của hoạt động kinh doanh các khoản sau:

+ Chí phí hoạt động tài chính và các chi phí bất thường.

+ Các khoản thiệt hại được nhà nước trợ cấp hoặc cho phép giảm vốn và các khoản thiệt hại được bên gây ra thiệt hại và công ty bảo hiểm bồi thường.

+ Chi phí công tác nước ngoài vượt định mức do nhà nước quy định.

+ Các khoản chi do các nguồn khác đài thọ như: chi sự nghiệp, chi cho nhà ăn tập thể, chi phí hoạt động của các tổ chức Đảng đoàn thể,….

1.9.2 Vai trò và ý nghĩa của việc xác định kết quả kinh doanh.

- Sau mỗi kỳ kế toán việc xác định kết quả kinh doanh trong kỳ có ý nghĩa rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Một mặt đó là cơ sở để tiến hành phân phối lợi nhuận một cách chính xác theo đúng chủ trương, chính sách của nhà nước.

- Mặt khác như chúng ta đã biết mục đích kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là tối đa hóa lợi nhuận, điều này phụ thuộc vào việc quản lý tốt các khoản chi phí và việc tạo ra doanh thu trong kỳ có tốt không. Dựa vào kết quả kinh doanh trong kỳ giúp Giám đốc và các nhà đầu tư có chiến lược kinh doanh sao cho có hiệu quả.

1.9.3 Chứng từ sử dụng:

- Sổ kế toán.
- Bảng tổng hợp thu chi.

1.9.4 Tài khoản sử dụng:

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm hàng hoá dịch vụ đã tiêu thụ.

- Chi phí hoạt động tài chính và bất thường phát sinh trong kỳ.
- Kết chuyển lợi tức trước thuế của hoạt động kinh doanh và hoạt động khác.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Thu nhập hoạt động tài chính và các khoản bất thường.

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

1.9.5 Công thức tính.

Kết quả hoạt động kinh doanh = Kết quả hoạt động bán hàng + Kết quả hoạt động tài chính + Kết quả hoạt động khác

Trong đó:

Kết quả hoạt động bán hàng = Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp

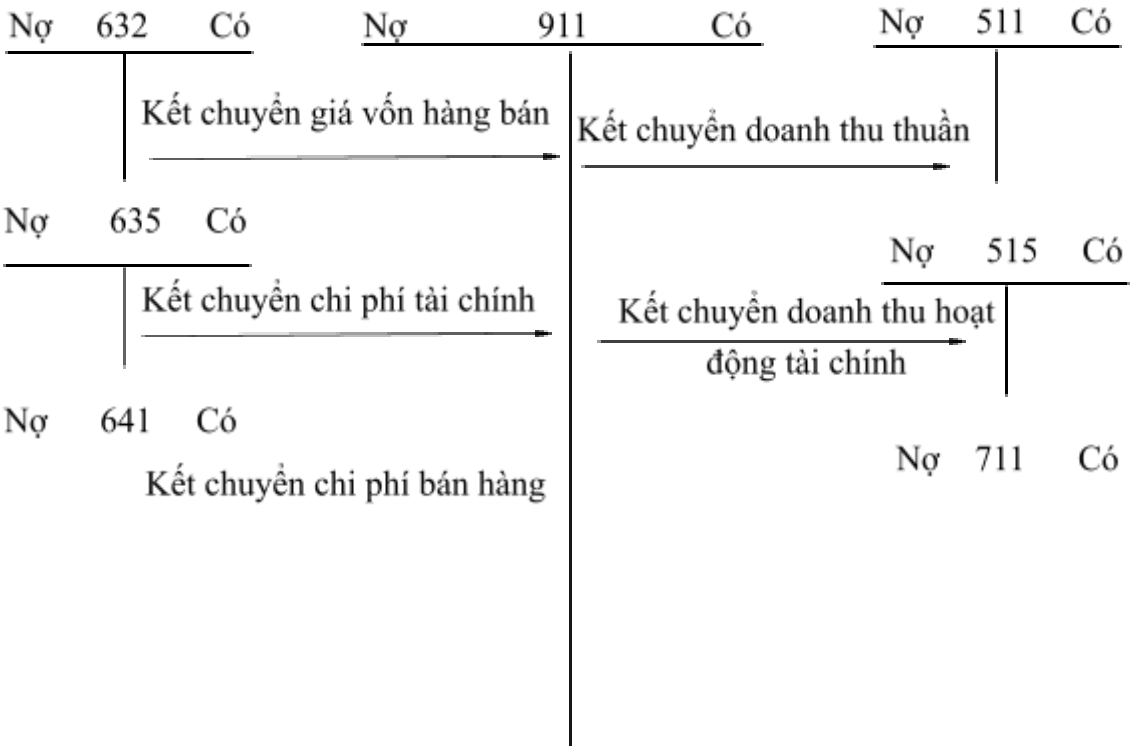
Mà:

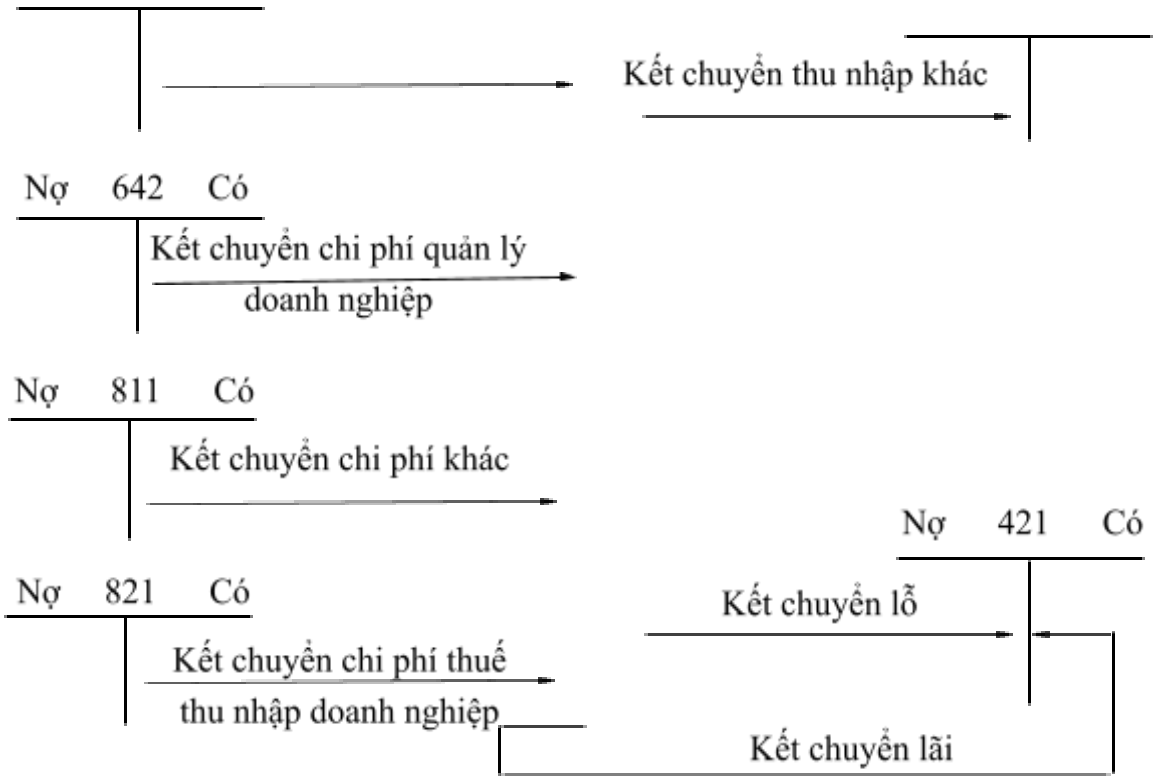
Doanh thu bán hàng thuần = Tổng doanh bán hàng - Thuế phải nộp - Chiết khấu thương mại - Giá trị hàng bán bị trả lại - Giảm giá hàng bán

Kết quả hoạt động tài chính = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

Kết quả hoạt động khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

1.9.6 Sơ đồ tài khoản





Sơ đồ 1. 11.Kế toán xác định kế quả kinh doanh.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO NGUYỄN VÕ.

2.1. Khái quát chung về Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

2.1.1.Thông tin của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ là doanh nghiệp được chính thức thành lập vào năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM, phòng đăng ký kinh doanh cấp ngày 18/10/2013.

- Địa điểm giao dịch: Số 44/7D, Đường Xuân Thới 15, ấp Xuân Thới Đông, xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tel: (083)7186581 Fax: (083)7186581
- Mã số thuế: 0312510599
- Số đăng ký kinh doanh: 2203001413

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

- Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ là doanh nghiệp được chính thức thành lập vào năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM, Phòng đăng ký kinh doanh cấp ngày 18/10/2013.

- Trong quá trình hình thành và phát triển, công ty đã gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, tập thể cán bộ công nhân viên đã không ngừng nỗ lực vượt qua những trở ngại không lường để đạt được một số thành công nhất định như ngày hôm nay.

- Công ty đã thực hiện vận chuyển cho nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn của Nhà nước. Công ty luôn chủ động trong việc áp dụng những công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ nhân viên lành nghề và máy móc, trang thiết bị tiên tiến. Trong những năm qua, nhiều công trình xây dựng do Công ty cung cấp dịch vụ được chủ đầu tư đánh giá cao về chất lượng cũng như kỹ thuật, mỹ thuật và tiến độ.

- Trong nền kinh tế khó khăn hiện nay, công ty đang dần cố gắng khắc phục những khuyết điểm mà bản thân công ty thấy thiếu sót và chưa đạt được, cùng với sự thay đổi là những nỗ lực hoàn thiện công tác tổ chức quản lý và đặc biệt chú trọng trong việc tuyển chọn, đào tạo các nhân viên lành nghề, có kĩ thuật và trình độ chuyên môn cao. Nâng cao khả năng về vốn hơn nữa để có khả năng đáp ứng nhiều công trình.

2.1.3. Đặc điểm kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

Công ty được thành lập trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp dịch vụ xây dựng, bao gồm: sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng, vận tải hàng hóa công cộng, san lấp mặt bằng, cho thuê máy móc thiết bị.

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ đã được cấp giấy chứng nhận kinh doanh với những ngành nghề sau:

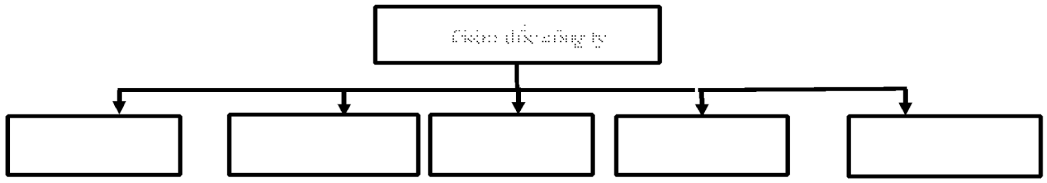
- Chuyên nhập và cung cấp vật tư xây dựng.
- Cung cấp dịch vụ lắp đặt, thi công.
- Vận tải hàng hóa công cộng thủy bộ.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Cho thuê máy móc thiết bị.

Trong đó lĩnh vực đem lại doanh thu chính của công ty là nhập, cung cấp vật tư xây dựng.

Hiện nay công ty đang phân phối rộng rãi tới mọi gia đình, cửa hàng, công trình và một số khu vực trên miền Nam. Trong vài năm gần đây, công ty đã và đang phấn đấu để đạt được những kế hoạch và mục tiêu đặt ra. Tiêu biểu là một số công trình lớn đòi hỏi sự công nghệ và tiềm lực tốt như các công trình quốc gia: xây dựng những tuyến đường quốc lộ mở rộng, công trình thủy đập, ke bờ cho dân chúng. Càng ngày, công ty càng dành được nhiều sự uy tín từ người dân và những công trình khác, vì vậy đây sẽ dần trở thành điểm mạnh cho công ty trong việc kinh doanh với nền kinh tế hiện nay.

2.1.4. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty theo kiểu Trực tuyến - Tham mưu. Giám đốc công ty trực tiếp điều hành các phòng ban Tài chính - Kế toán, Kế hoạch và Tổ chức hành chính. Để mô tả cho nội dung này, chúng ta cùng xem xét đến sơ đồ tổ chức của công ty qua sơ đồ 2.1



Nguồn: quan sát của tác giả.

Hình 2. 1.Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của công ty.

2.1.5. Chức năng và nhiệm vụ các phòng ban, bộ phận.

+ Giám đốc: Là người có pháp nhân hợp pháp về pháp lý nhà nước, là người lãnh đạo trực tiếp mọi hoạt động kinh doanh của Công ty. Sắp xếp bổ nhiệm các thành viên vào các vị trí phù hợp theo nhu cầu thực hiện từng giai đoạn, công việc. Chịu trách nhiệm tài chính, hạch toán, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Định hướng chiến lược và từng bước thực hiện xây dựng Công ty ổn định, phát triển lâu dài.

+ Phòng kế toán: Quản lý vốn, đảm bảo đủ vốn cho phòng kinh doanh, quản lý các phương thức sử dụng vốn có hiệu quả và tạo điều kiện hỗ trợ cho phòng kinh doanh hoạt động có hiệu quả. Có nhiệm vụ là giúp ban giám đốc chỉ đạo về các nghiệp vụ của công tác tài chính kế toán như sau:

- Thực hiện việc kế toán, thống kê, và các hoạt động nhằm quản lý tiền, hàng.
- Chỉ đạo quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, tạo nguồn vốn phục vụ cho công tác kinh doanh.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định của bộ tài chính, thay mặt công ty giải quyết các nghĩa vụ, trách nhiệm với nhà nước, phối hợp với các phòng ban trong công ty để làm tốt công việc kinh doanh của công ty.

+ Phòng vật tư, sản xuất: Theo dõi, lập kế hoạch sản xuất theo tiến độ và đảm bảo chất lượng, yêu cầu kỹ thuật theo đơn đặt hàng của khách hàng mà phòng kinh doanh chuyển xuống, đồng thời giám sát trực tiếp các công đoạn sản xuất tại phân xưởng,đảm bảo hàng theo đúng tiêu chuẩn chất lượng.

+ Phòng hành chính: Là phòng chịu trách nhiệm thực hiện các công việc hành chính của công ty, là trung tâm liên lạc thông tin của cả công ty, có nhiệm vụ bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động kinh doanh của các phòng ban, tham mưu cho ban giám đốc về quản lý, sắp xếp và điều chuyển nhân sự, thực hiện chi trả cho các khách hàng và phân phối tiền lương cho cán bộ nhân viên trong công ty. Phòng hành chính có vai trò quan trọng trong việc tạo hình ảnh của công ty trong mắt khách hàng do có nhiệm vụ giao tiếp với khách hàng.

Ngoài các chức năng đã được tổ chức thành các phòng ban riêng, các chức năng khác của công ty được phân bổ một cách hợp lý vào các phòng ban, đồng thời có sự phối hợp thực hiện chức năng, những công việc quan trọng được giám đốc trực tiếp quyết định hoặc ủy quyền quyết định. Sự điều chỉnh này phù hợp với quy mô nhỏ của công ty và đặc trưng của các công ty thương mại. Với cách tổ chức này, công ty có thể tinh giảm tối đa bộ máy nhưng vẫn đảm bảo được yêu cầu công việc.

+ Phòng nhân sự: Là một trong những phòng ban điều chỉnh nhân sự trong công ty, là nơi tiếp nhận các hồ sơ của nhân viên và những người tuyển vào làm, cũng là nơi đào tạo những nhân viên mới với những công việc cụ thể và kỹ năng cần có trong công việc của mình. Bộ phận phòng ban này sẽ giúp cho giám đốc quyết định hoặc ủy quyền quyết định, lựa chọn và tuyển dụng những người có năng lực và phù hợp nhất với công việc cần giao. Đồng thời phòng ban cũng phối hợp với những phòng ban khác về những kỹ năng cần có trong công việc hàng ngày và huấn luyện, chỉ đạo cho những nhân viên được biết để hoàn thành công việc một các tốt nhất và hiệu quả nhất.

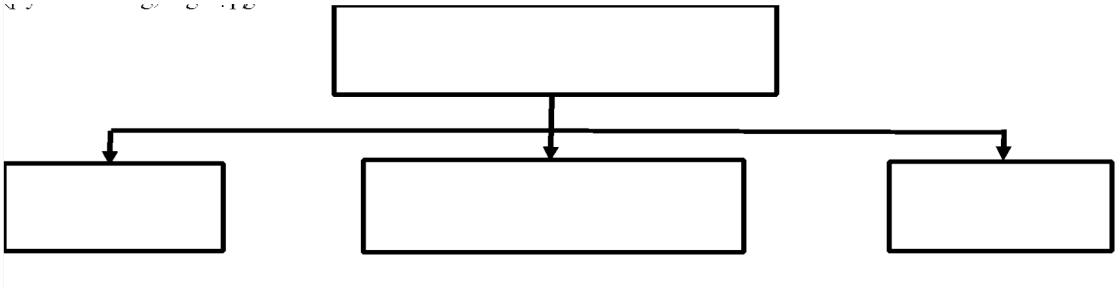
+ Phòng kinh doanh: Có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo công tác kinh doanh của công ty, xây dựng kế hoạch kinh doanh đáp ứng yêu cầu hoạt động của công ty, kí kết các hợp đồng với khách hàng. Có nhiệm vụ lập kế hoạch vật tư thiết bị, theo dõi và hướng dẫn lái xe thực hiện công việc và các quy định của công ty.

2.2.Đặc điểm công tác kế toán tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

2.2.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty .

Phòng Tài chính - kế toán là trung tâm cung cấp thông tin về sự vận động của tài sản, các thông tin về hiệu quả kinh doanh của công ty, cũng như hiệu quả sử dụng vốn. Đây là căn cứ giúp cho ban lãnh đạo giải quyết kịp thời, đúng đắc để kinh doanh có hiệu quả.

Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty theo mô hình kế toán tập trung.



Nguồn: quan sát của tác giả

Hình 2. 2. Sơ đồ bộ máy tổ chức kế toán tại công ty.

Với công tác nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Kế toán trưởng: Kiêm kế toán tổng hợp và tham mưu cho Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh. Kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh, phân tích kết quả kinh doanh để giúp ban giám đốc ra quyết định và có biện pháp đúng đắn trong sản xuất kinh doanh. Đồng thời, kế toán trưởng còn phụ trách quyết toán thuế, tiến hành thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán, các chứng từ kế toán thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Kế toán kho: Phụ trách tình hình nhập kho, xuất kho, tồn kho, tình hình sử dụng công cụ dụng cụ, thực hiện báo cáo kịp thời. Theo dõi tình hình bán hàng hóa, đồng thời theo dõi công nợ phải thu của khách hàng trên tài TK 131.

+ Kế toán tiền lương, vốn bằng tiền: Thực hiện kế toán tiền lương, quản lý quỹ lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, thực hiện chi trả lương thưởng cho nhân viên, lao động trong Công ty. Lập báo cáo thu chi hàng ngày, báo cáo tiền gửi ngân hàng hằng ngày để gửi theo yêu cầu của giám đốc.

+ Thủ quỹ: Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2.2.2. Hệ thống thông tin kế toán tại công ty.

Phần mềm hỗ trợ: Hiện tại công ty đang sử dụng phần mềm kế toán SMARTPRO, phần mềm kế toán này giúp cho kế toán tại công ty xử lý các nghiệp vụ nhanh hơn và theo dõi được số liệu chi tiết để cung cấp cho nhà quản lý các thông tin một cách chính xác.

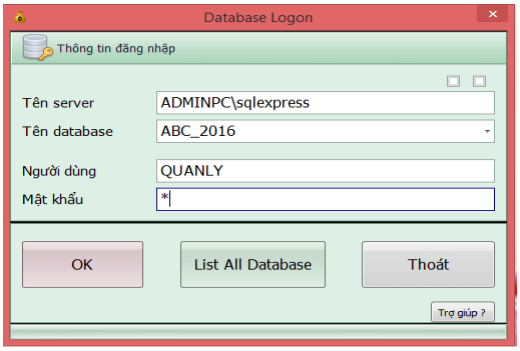
- Quy trình hạch toán nghiệp vụ trên phần mềm:

Bước 1: Kế toán click vào biểu tượng của phần mềm kế toán SMARTPRO trên màn hình Desktop.



Hình 2. 1.Giao diện phần mềm kế toán Smartpro

Bước 2: Sau đó màn hình sẽ hiện thị ra cửa sổ đăng nhập.



Hình 2. 2. Cửa sổ đăng nhập vào phần mềm kế toán Smartpro.

+Tên Server: tên server là tên máy tính cài SQL server (Máy Chủ).

+Tên Database: Nhập tên databate mà bạn làm việc.

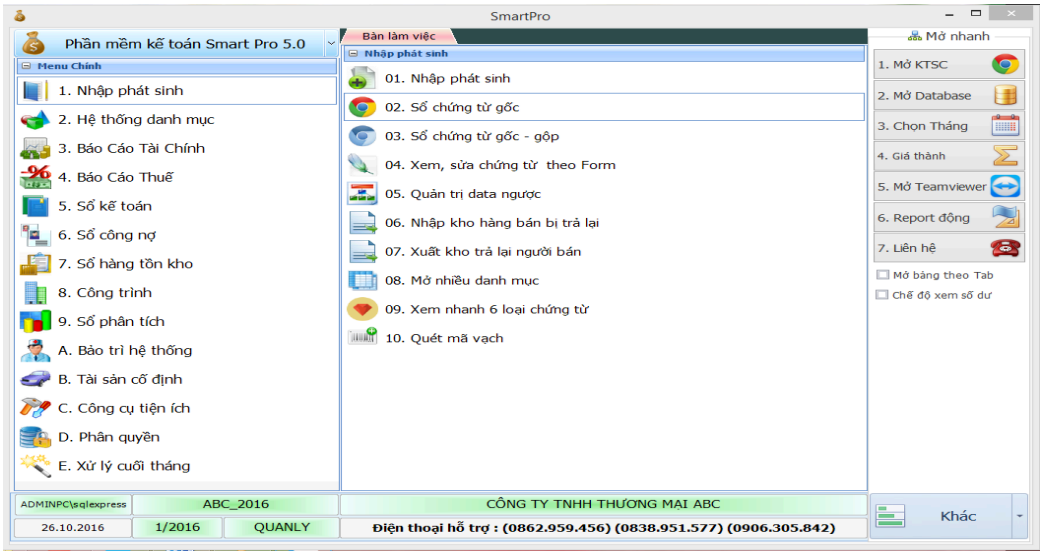
+Người sử dụng: Người sử dụng có quyền cao nhất thường là QUANLY.

+Mật khẩu: Mới lần đầu sử dụng thường mật khẩu là số 1.
Chúng ta chọn vào tên database và nhập mật khẩu đăng nhập, ví dụ:
Tên database: NGUYENVO2019.
Xong khi bạn điền đầy đủ thông tin bạn click OK, màn hình chọn kỳ làm việc hiện lên như sau:



Hình 2. 3.Cửa sổ đăng nhập vào phần mềm.

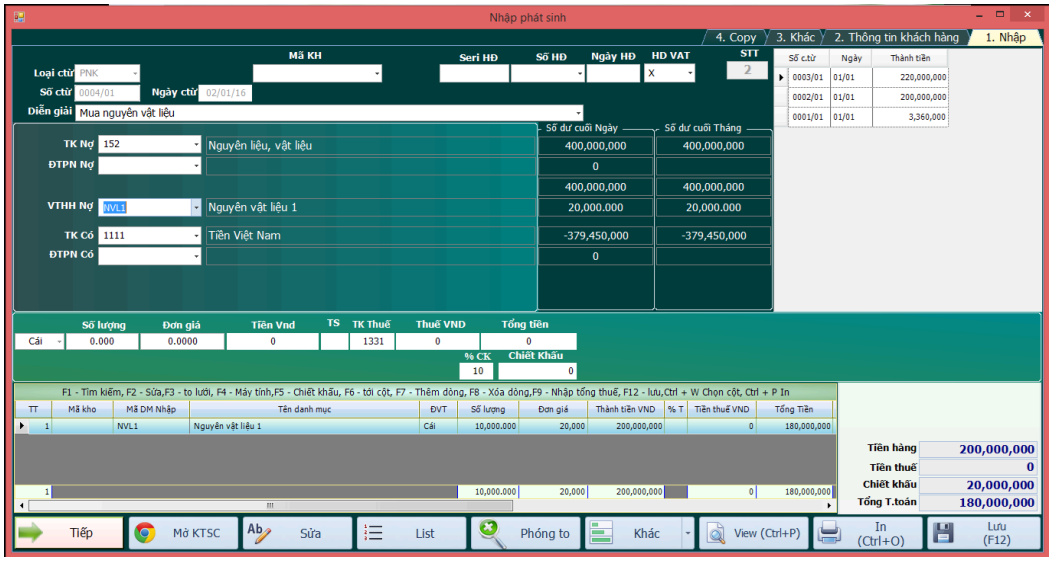
Lúc này màn hình sẽ cho bạn biết tên công ty, Data mà bạn đang làm việc, bạn chọn tháng và năm làm việc của mình.
Bạn nhấp nút OK sẽ xuất hiện giao diện chính của phần mềm như sau:



Hình 2. 4.Cửa sổ hạch toán phần mềm kế toán Smartpro.

Bước 3: Sau đó hệ thống sẽ hiện ra bản làm việc của phần mềm. Tiếp theo mình chọn chứng từ cho hóa đơn thì hệ thống sẽ hiện ra phần hành cho kế toán làm việc và kế toán phải nhập đầy đủ thông tin trên cửa sổ của nghiệp vụ đang làm.

+ Nhập thông tin chung:
- Số chứng từ
- Ngày chứng từ
- Ngày hóa đơn
- Đối tượng
- Địa chỉ bộ phận và nội dung
+ Nhập thông tin chi tiết của chứng từ:
- Tài khoản nợ
- Mã nợ
- Đối tượng nợ
- Tài khoản có
- Mã có
- Đối tượng có
- Số tiền, đơn vị tiền tệ, tỷ giá



Hình 2. 5.Cửa sổ nhập thông tin chung nghiệp vụ.

Bước 4: Sau khi điền xong hết các thông tin trên kế toán bấm lưu xong đóng cửa sổ lại và làm nghiệp vụ tiếp theo.

+ Nhận xét về ưu và nhược điểm của phần mềm

* Ưu điểm:

- Nhập liệu theo chứng từ gốc

- Định khoản theo nghiệp vụ. Kế toán thiết lập định khoản cho nghiệp vụ trước, khi lập chứng từ chỉ chọn nghiệp vụ, mà không phải điền tài khoản.
- Phiếu kế toán cho phép định khoản thủ công, nhưng giới hạn chỉ cho phép các nghiệp vụ bất thường để hạn chế định khoản sai.
- Tự động hạch toán các bút toán thuế.
- Tự động đánh giá và tự động lập Báo cáo tài chính với các chỉ tiêu dài hạn/ngắn hạn theo số liệu đánh giá.
- Hỗ trợ kế toán tự điều chỉnh đánh giá đích danh cho một số khoản mục.

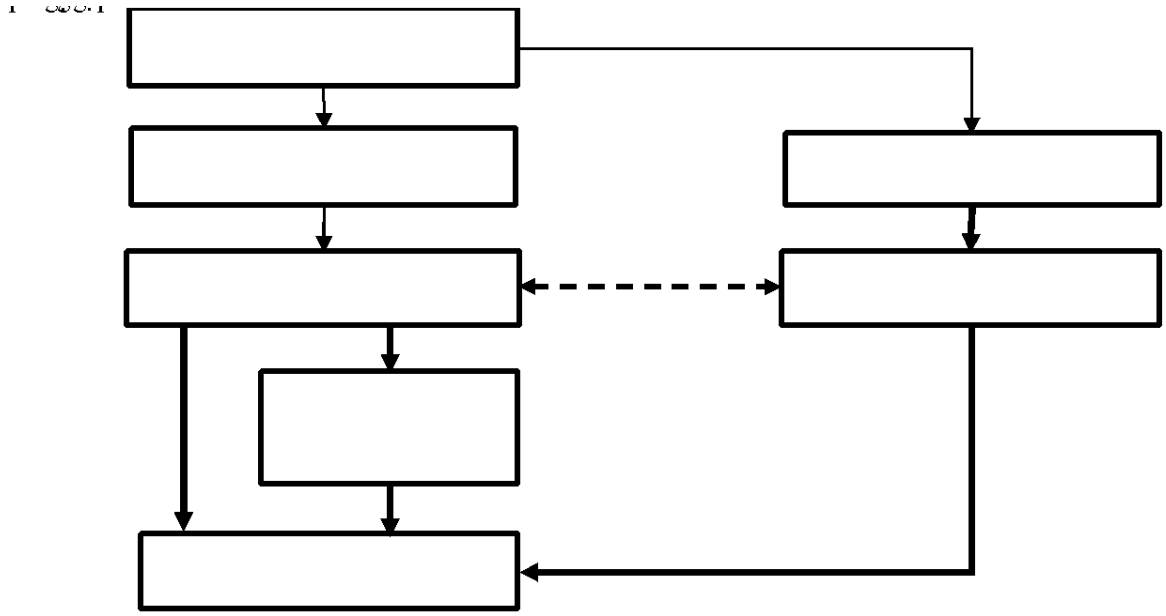
* Nhược điểm:

- Tốc độ xử lý dữ liệu hơi chậm.
- Phần mềm thường xuyên bị đơ nếu không được cập nhật phiên bản mới.
- Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được data.
- Độ bảo mật chưa thực sự ấn tượng.
- Các hướng dẫn đính kèm còn sơ sài, chưa rõ ràng.

2.2.3. Hình thức ghi sổ và các chính sách của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

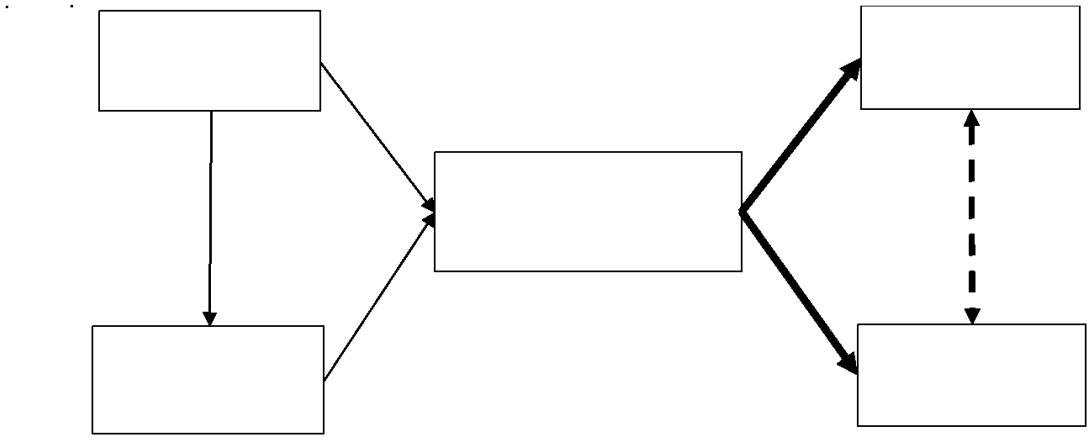
2.2.3.1. Hình thức ghi sổ tại công ty.

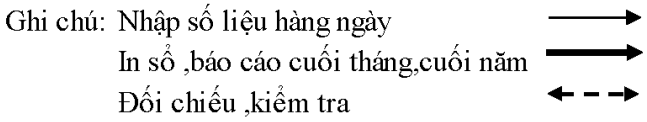
Hàng ngày căn cứ vào hóa đơn chứng từ, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế để ghi vào sổ cái từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, từ đó lập các sổ khác có liên quan. Cuối tháng, phải khóa sổ để tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng, tính ra tổng số tiền bên nợ, tổng số tiền bên có của các tài khoản trên sổ cái. Căn cứ vào sổ cái, lập các sổ chi tiết và tổng hợp, từ đó lập bảng cân đối phát sinh. Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu khớp đúng trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.



Nguồn: Bộ phận kế toán.

Hình 2. 6.Trình tự ghi sổ kế toán.





Hình 2. 7.Hình thức ghi sổ trên máy tính.

2.3.2.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

- Áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015 và mở các tài khoản chi tiết phù hợp với việc hạch toán của kế toán ở công ty. Việc xử lý thông tin số liệu kế toán bằng hệ thống phần mềm kế toán đã giúp phòng kế toán tiết kiệm nhiều thời gian.
- Niên độ kế toán: từ ngày 01/01 đến 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.
- Các loại hóa đơn sử dụng: 01-GTGT 3LL
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị HTK cuối kỳ: nhập trước – xuất trước.
- Phương pháp hoạch toán HTK: áp dụng theo kê khai thường xuyên.
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Phương pháp đường thẳng.

2.2.4. Những thuận lợi và khó khăn tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

* Thuận lợi:

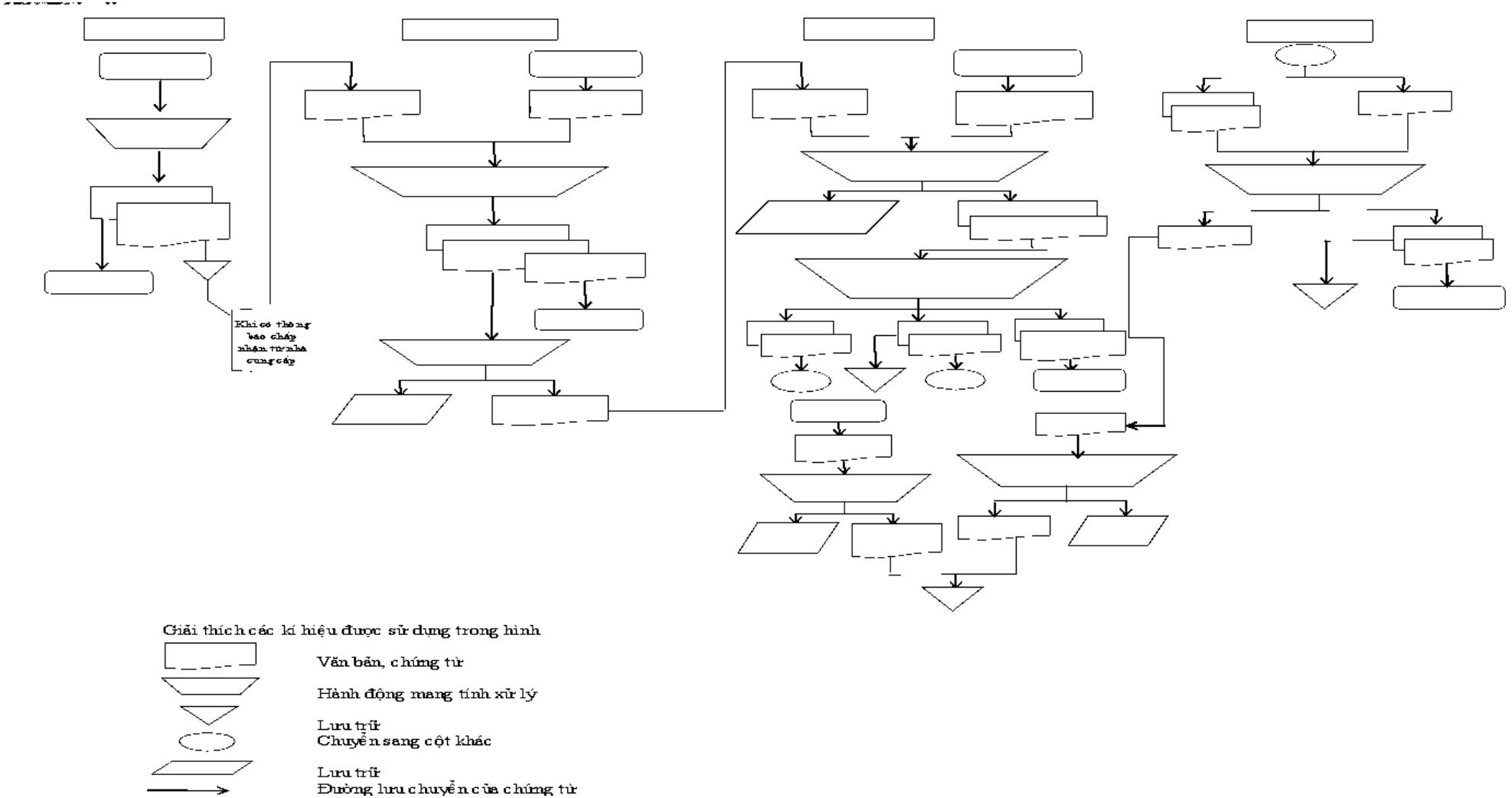
- Đội ngũ nhân viên trẻ, có năng lực, tinh thần trách nhiệm cao với công việc, là những nhân viên trẻ và chăm chỉ.
- Môi trường làm việc tại công ty rất thân thiện, nhân viên được tạo điều kiện để hoàn thành công việc.
- Nhập các nguyên liệu, hàng hóa đảm bảo chất lượng tốt.
- Những đối tác của công ty đều là những doanh nghiệp, những cá nhân có uy tín.
- Luôn giao hàng đúng hạn và tận tình với khách hàng.
- Việc đầu tư mở rộng quy mô làm tăng khả năng cạnh tranh của công ty với những đối thủ cạnh tranh khác cũng như tăng cơ hội thăng tiến của nhân viên.

* Khó khăn:

- Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn nhận được sự giúp đỡ, quan tâm, tạo điều kiện của các ban ngành cấp trên. Tuy nhiên, Công ty cũng phải đương đầu với những khó khăn của thời kỳ cơ chế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các thành phần kinh tế, đó là những vấn đề không thể tránh khỏi của Công ty trong lĩnh vực chiếm lĩnh thị trường và cạnh tranh.

2.3.Lưu đồ và các nghiệp vụ mua ,bán hàng phát sinh tại Công ty.

2.3.1. Kế toán mua hàng.



Hình 2. 8.Lưu đồ quy trình mua hàng tại công ty.

Mô tả quy trình lưu chuyển chứng từ quá trình mua hàng:

Khi có lệnh mua hàng, bộ phận kinh doanh tiến hành lập đơn đặt hàng gồm 2 liên ,1 liên gửi cho nhà cung cấp ,1 liên lưu lại.

Lúc có thông báo chấp nhận từ nhà cung cấp, bộ phận kinh doanh chuyển đơn đặt hàng liên 2 cho thủ kho.

Nhà cung cấp giao hàng và đưa hóa đơn bán hàng cho thủ kho. Thủ kho đối chiếu hóa đơn bán hàng này với đơn đặt hàng liên 2 và tiến hành kiểm tra và nhập hàng rồi lập phiếu nhập kho. Nhà cung cấp ký nhận lên phiếu nhập kho rồi nhận hóa đơn bán hàng mang về. Đơn đặt hàng 2 được thủ kho trả về bộ phận kinh doanh và lưu lại tại đây còn phiếu nhập kho được chuyển lên bộ phận kế toán.

Bộ phận kế toán nhận phiếu nhập kho, hóa đơn gia tăng từ nhà cung cấp đưa sang tiến hành đối chiếu -ghi sổ nhật ký mua hàng. Đồng thời căn cứ vào hóa đơn GTGT và kế hoạch công nợ để lập phiếu chi hay lập ủy nhiệm chi hay xác định công nợ.

- Nếu là ủy nhiệm chi, kế toán sẽ lập 2 liên ,1 liên lưu lại ,1 liên gửi đến ngân hàng. Cả hai liên đều có chữ ký của giám đốc.
- Nếu là phiếu chi, kế toán lập làm 2 liên rồi chuyển cùng HĐ GTGT qua thủ quỹ.

Thủ quỹ đối chiếu, phiếu chi và hóa đơn GTGT, tiến hành chi tiền lưu 1 liên phiếu chi, 1 liên đưa cho nhà cung cấp. HĐ GTGT chuyển trả cho kế toán.

Kế toán nhận HĐ GTGT, ghi sổ nhật ký chi tiền, lưu HĐ GTGT và PNK.

Đối với trường hợp thủ quỹ chi trả cho nhà cung cấp nhưng không dựa trên hóa đơn (trả từng phần trên tổng nợ), kế toán kèm theo số tổng hợp công nợ với phiếu chi để thủ quỹ tiến hành chi tiền.

Nhận xét:

*Tích cực:

-Các khâu – các giai đoạn được thực hiện rõ ràng có sự kiểm tra đối chiếu lẫn nhau từ khâu đặt hàng nhận hàng và chi trả.

-Lượng chứng từ sử dụng ít, thủ tục vừa đủ không phức tạp phù hợp với phân công nhân sự tại công ty.

*Tiêu cực:

-Chỉ lập 1 liên phiếu nhập kho, thủ kho không lưu lại 1 bản kiểm tra đối chiếu tránh sai sót do nhập liệu sai từ phiếu nhập kho sang sổ kho – thẻ kho.

-Không có theo dõi những lô hàng nào đã có HĐ GTGT, lô hàng nào chưa có HĐ GTGT.

Điều này rất dễ sai sót HĐ, công ty có thể bị thiệt hại về thuế VAT đầu vào nếu không có chứng từ chứng minh về lô hàng.

-Phiếu chi không lập 3 liên ,1 liên phải đưa về cho kế toán sau khi thủ quỹ chi tiền. Nếu không, kế toán không biết ghi bao nhiêu khi thủ quỹ trả từng phần của hóa đơn.

*Một số nghiệp vụ phát sinh:

(1) Trường hợp mua hàng trả tiền trước

-Ngày 20/11/2019, Công ty đặt mua thép ống các loại của công ty TNHH SX-TM AN MÔN. Là khách hàng mới, phía An Môn yêu cầu trả trước 10.000.000 đồng, phần còn lại sẽ trả sau khi giao hàng. Ngày 21/11/2019, Công Ty chi tiền trả trước. Căn cứ phiếu chi số 9/11, kế toán ghi:

Nợ TK 331(CTAM) 10.000.000
Có TK 111 10.000.000

- Ngày 22/11/2019, Công Ty An Môn giao hàng kèm hóa đơn GTGT, kí hiệu AM/19E số 0009542. Nhận hàng, căn cứ phiếu nhập kho số 9/11 và HĐ VAT, kế toán ghi:

Nợ TK 152 12.500.000
Nợ TK 133 1.250.000
Có TK 331 (CTAM) 13.750.000

- Phần còn thiếu, kế toán lập phiếu chi số 13/11. Khi thủ quỹ đã chi tiền, kế toán ghi:

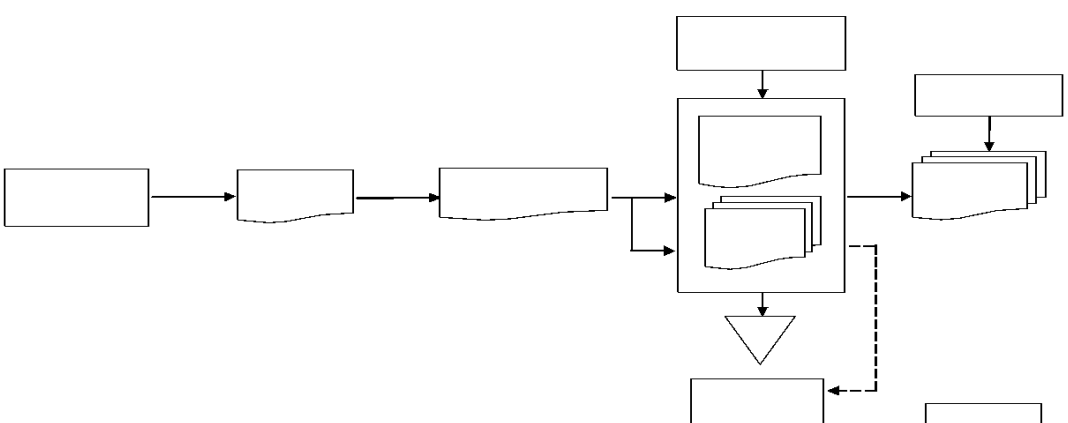
Nợ TK 331 (CTAM) 3.750.000
Có TK 111 3.750.000

(2) Trường hợp mua hàng trả ngay nhưng hóa đơn GTGT có giá trị hơn 20 triệu,thì công ty chuyển trả qua ngân hàng

-Ngày 23/8/2019, Công ty Nguyễn Võ đặt mua ván MDF của công ty đầu tư xây dựng Phước Gia HĐ GTGT kí hiệu PG/19P số 0000916, Công ty Phước Gia giao hàng trong ngày. Thủ kho nhận hàng và lập phiếu nhập kho số 12/8 chuyển cho kế toán, căn cứ giấy báo nợ kế toán ghi:

Nợ TK 152 36.400.000
Nợ TK 133 3.640.000
Có TK 112 40.040.000

2.3.2. Kế toán bán hàng.



Hình 2. 9.Quy trình bán hàng.

Căn cứ vào Quy trình bán hàng trên, ta có thể đi cụ thể vào từng bước dưới đây:

-Bước 1: Khi có khách hàng đặt mua sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp thì bộ phận kinh doanh sẽ làm bản chào giá gửi cho đơn vị mua hàng.

-Bước 2: Sau khi nhận được bản chào giá của doanh nghiệp hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất giá cả phù hợp. Bên mua sẽ gửi đơn đặt hàng cho doanh nghiệp thể hiện rõ số lượng sản phẩm, mã sản phẩm, quy cách sản phẩm.

-Bước 3: Sau khi đã nhận được đơn đặt hàng của đơn vị mua, bộ phận kế toán tiến hành kiểm tra số lượng hàng hóa còn trong kho có còn đủ so với đơn đặt hàng không, có đúng với mẫu mã, quy cách sản phẩm mà khách hàng yêu cầu.

Khi kiểm tra xong, kế toán tiến hành bàn giao hàng hóa cùng các giấy tờ liên quan như: Hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho cho thủ quỹ lập phiếu thu tiền hàng.

Lưu ý: trong trường hợp khách hàng không hài lòng về chất lượng sản phẩm, khách hàng có thể trả lại hàng hóa cho doanh nghiệp. Khi đó, bộ phận kế toán sẽ tiến hành nhập lại số lượng hàng hóa không đúng quy cách chất lượng trên thể hiện ở phiếu nhập hàng hóa bị trả lại.

Nhận xét:

*Tích cực:

Lượng chứng từ sử dụng tương đối ít, thủ tục vừa đủ không quá phức tạp ,nó phù hợp với nhân công nhân sự tại công ty.

*Tiêu cực:

-Quy trình này được thiết kế chỉ phù hợp cho những đơn hàng có giá trị nhỏ áp dụng cho thu tiền mặt, không thấy tình huống nào có thể giải quyết được trường hợp đối tác thanh toán qua tài khoản tiền gửi ngân hàng.

-Các bộ phận phòng ban nên lưu lại chứng từ khi chuyển giao.

*Một nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận:

Ngày 25/12/2019, công ty Nguyễn Võ tiến hành kiểm kê định kỳ và phát hiện thấy có 10 kg thép ống (tròn 21) có dấu hiệu bị bạc màu. Công ty Nguyễn Võ gửi thông báo cho công ty An Môn. Do là khách hàng mới để tạo sự uy tín nên Công ty An Môn đồng ý ra quyết định thu hồi số thép trên.

Căn cứ quyết định của giám đốc, kế toán tiến hành xuất kho theo HĐ số 0000157 ngày 10/12/2019 xuất trả hàng lại cho công ty An Môn, kế toán ghi:

Nợ TK 131	2.750.000	
Có TK 511		2.500.000
Có TK 3331		250.000

Đồng thời căn cứ phiếu xuất kho số 6/12, kế toán hạch toán giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632	2.500.000	
Có TK 152		2.500.000

2.4. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ.

2.4.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Do doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ nên chỉ phát sinh tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng, không có các khoản làm giảm trừ doanh thu nên số dư được kết chuyển sang tài khoản 911 chính là doanh thu thuần trong báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

2.4.1.1. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ:

- Hoá đơn GTGT: Khi nghiệp vụ bán hàng phát sinh kế toán viết hóa đơn theo mẫu sổ của Bộ tài chính quy định để làm căn cứ ghi sổ. Hoá đơn được lập thành 3 liên:

+ Liên 1: Lưu làm hồ sơ gốc.

+ Liên 2: Giao cho người mua hàng làm chứng từ đi đường và ghi sổ kế toán đơn vị mua.

+ Liên 3: Người bán giữ để làm chứng từ thu tiền và ghi nhận doanh thu hoặc cuối ngày mang cùng tiền mặt, séc nộp cho kế toán để làm thủ tục nhập quỹ và ghi sổ kế toán có liên quan. Nếu khách hàng thanh toán bằng tiền thì đóng dấu "Đã thu tiền". Nếu khách hàng chưa thanh toán tiền thì ghi Nợ phải thu.

- Trình tự luân chuyển chứng từ: Khi có khách hàng đến mua hàng với số lượng lớn thì thủ kho và nhân viên bán hàng tiến hành lập hoá đơn bán hàng, vô sổ sách chứng từ có liên quan, trình để ký đóng dấu và đưa cho kế toán trưởng ký tên xác nhận và tiếp tục chuyển lên Ban giám đốc ký tên và đóng dấu rồi đem xuống kho. Tại kho, thủ kho sẽ xuất số lượng thực tế theo số lượng được ghi trên hoá đơn xuất hàng và đóng dấu "Đã giao hàng". Sau đó, thủ kho giao liên đỏ cho người mua, người mua nhận hàng, ký tên xác nhận và liên xanh được chuyển lên phòng kế toán để thanh toán tiền. Cuối cùng, kế toán sẽ hạch toán vào các sổ sách liên quan như: sổ chi tiết bán hàng, Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

2.4.1.2. Sổ sách kế toán.

- Sổ cái TK 511
- Nhật ký bán hàng
- Sổ chi tiết TK 511

2.4.1.3. Phương pháp hạch toán.

Ngày 1/11/2019, cung cấp lắp đặt, thi công sản xuất cho Công ty Gia Hòa theo hợp đồng số 705/TC-2019, ký ngày 23/9/2019.Căn cứ theo HĐ số 0000003, kí hiệu NV/19E, kế toán ghi:

Nợ TK 131	102.300.000	
Có TK 5113		93.000.000
Có TK 3331		9.300.000

Ngày 8/9/2019, cung cấp lắp đặt, thi công sản xuất cho Công ty Lộc Phúc theo hợp đồng số :0109/ĐĐH/LP-NV, ký ngày 6/9/2019.Căn cứ theo HĐ 0000125, kí hiệu NV/15P, kế toán ghi:

Nợ TK 131	6.050.000	
Có TK 5113		5.500.000
Có TK 3331		550.000

Cuối năm, căn cứ vào sổ các TK 511, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 511	7.957.658.802	
Có TK 911		7.957.658.802

2.4.2. Kế toán giá vốn hàng bán.

Hiện tại, để tính giá hàng xuất kho, công ty sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

2.4.2.1. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ:

- Phiếu xuất kho: Phiếu xuất kho do bộ phận kho lập thành 3 liên. Sau khi lập phiếu xong, người lập phiếu và kế toán trưởng ký và chuyển cho Giám đốc duyệt, rồi giao cho người nhận phiếu xuống kho nhận hàng. Sau khi xuất kho thủ quỹ ghi rõ ngày, tháng, năm xuất kho, cùng người nhận hàng ký và ghi rõ họ tên vào phiếu.

Liên 1: Lưu ở bộ phận lập phiếu.

Liên 2: Thủ quỹ giữ để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho kế toán để ghi vào sổ kế toán.

Liên 3: Giao cho người nhận hàng.

2.4.2.2. Sổ sách kế toán.

Giá vốn hàng bán được kế toán phản ánh ngay khi xuất kho bán hàng. Sau đó ghi vào nhật ký, sổ cái để cuối kỳ tiến hành đối chiếu số liệu dùng làm báo cáo.

-Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 632

2.4.2.3. Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại công ty

Theo phương pháp nhập trước xuất trước, trị giá thực tế hàng xuất kho được tính bằng cách:

Trị giá thực tế
hàng xuất kho = Số lượng hàng xuất kho * Đơn giá

Theo phương pháp này, sản phẩm, hàng hóa, vật tư nào nhập trước thì sẽ xuất trước, lấy đơn giá bằng đơn giá nhập. Trị giá thực tế của sản phẩm, hàng hóa, vật tư tồn tại cuối cùng được xác định bằng đơn giá của sản phẩm, hàng hóa, vật tư những lần nhập cuối cùng.

2.4.2.4. Phương pháp hạch toán.

Đồng thời với việc xác định doanh thu, kế toán cũng tiến hành ghi nhận giá vốn hàng bán theo HĐ 0000003, kí hiệu NV/19E, kế toán ghi:

Nợ TK 632 81.840.000
Có TK 155 81.840.000

Kế toán cũng ghi nhận giá vốn hàng bán theo HĐ 0000125, kí hiệu NV/15P, kế toán ghi:

Nợ TK 632 4.840.000
Có TK 155 4.840.000

Cuối năm, căn cứ vào sổ các TK 632, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển giá vốn hàng bán xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 911 7.528.458.588

Có TK 632 7.528.458.588

Đây chính là số liệu sẽ được trình bày tại chỉ tiêu giá vốn hàng bán trong báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

2.4.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thu nhập hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

2.4.3.1. Chứng từ sử dụng.

Giấy báo có của ngân hàng.

2.4.3.2. Sổ sách kế toán.

- Sổ chi tiết TK 515
- Sổ cái TK 515

2.4.3.4. Phương pháp hạch toán.

Ngày 30/3/2019, ngân hàng Á châu gửi giấy báo có thông báo tiền lãi tiền gửi ngân hàng. Ngân hàng tự nhập lãi vào vốn

Nợ TK 112 21.427

Có TK 515 21.427

Cuối năm, căn cứ vào sổ cái tài khoản 515, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 515 112.832

Có TK 911 112.832

Đây chính là số liệu sẽ được trình bày tại chỉ tiêu giá vốn hàng bán trong báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

Nhận xét:

- Tài khoản và phương pháp hạch toán đúng theo chế độ kế toán hiệ hành áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Sổ sách: áp dụng theo đúng biểu mẫu sổ sách của bộ tài chính.

2.4.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.

2.4.1.1. Chứng từ sử dụng.

- Giấy báo nợ của ngân hàng.

2.4.1.2 Sổ sách kế toán.

- Sổ chi tiết TK 635
- Sổ cái TK 635

2.4.1.3 Phương pháp hạch toán.

Ngày 20/12/2019, ngân hàng ACB gửi giấy báo nợ, thông báo lãi vay phải trả cùng với lãi quá hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 635 16.092.000
Có TK 112 16.092.000

Cuối năm, căn cứ vào sổ cái TK 635, kế toán thực hiện bút toán:

Nợ TK 911 16.092.000
Có TK 635 16.092.000

Đây chính là số liệu sẽ được trình bày tại chỉ tiêu giá vốn hàng bán trong báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

2.4.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.4.5.1. Chứng từ sử dụng.

- Hóa đơn cước điện thoại
- Phiếu chi
- Giấy thông báo nộp thuế

2.4.5.2. Sổ sách kế toán.

- Sổ chi tiết TK 642
- Sổ cái TK 642

2.4.5.3. Phương pháp hạch toán.

- Ngày 5/6/2019, Công ty dịch vụ viễn thông gửi HĐ thu tiền cước dịch vụ VT-CNTT tháng 5. Căn cứ HĐ số 4462593 ngày 5/6/2019, kế toán định khoản:

Nợ TK 642 170.909
Nợ TK 133 17.091
Có TK 331 188.000

- Ngày 31/12/2019 kế toán phân bổ chi phí văn phòng tháng 12 (điều hòa Toshiba)

Nợ TK 642 562.500
Có TK 242 562.500

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ TK 242

Tháng 12/2019

STT	Tên CCDC	Số lượng	ĐVT	Ngày đưa vào sử dụng	Số tháng phân bổ	Giá trị	Số phân bổ lũy kế kỳ trước	Số phân bổ kỳ này	Giá trị phân bổ lũy kế	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4) = (2)/(1)	(5) = (3) + (4)	(6) = (2) - (5)	(7)
I	**Bộ Phận Quản Lý**				**72**	**39,000,000**	**1,625,000**	**1,625,000**	**3,250,000**	**35,750,000**	
1	MÁY TÍNH			15/12/2018	24	18,000,000	750,000	750,000	1500000	16,500,000	
2	MÁY IN CANON			27/12/2018	24	7,500,000	312,500	312,500	625000	6,875,000	
3	ĐIỀU HOÀ			27/11/2018	24	13,500,000	562,500	562,500	1,125,000	12,375,000	
4											
II	**Bộ Phận Bán hàng**				**24**	**17,500,000**	**729,167**	**729,167**	**1,458,334**	**16,041,666**	
1	MÁY TÍNH			05/11/2018	24	17,500,000	729,167	729,167	1,458,334	16,041,666	
2											

- Ghi nhận chi phí thuế môn bài

Nợ TK 6425 2.000.000

Có TK 3338 2.000.000

-Nộp thuế môn bài

Nợ TK 333 2.000.000

Có TK 112 2.000.000

-Cuối năm, kế toán thực hiện kết chuyển tài khoản 642 sang TK 911-Xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 911 344.918.803

Có TK 642 344.918.803

2.4.6. Kế toán chi phí bán hàng.

2.4.6.1. Sổ sách kế toán.

- Sổ chi tiết TK 641.
- Sổ cái TK 641.

2.4.6.2. Phương thức hạch toán.

- Ngày 31/12/2019 kế toán thực hiện trích KHTSCĐ (xe tải Toyota)

Nợ TK 641 3.816.667

Có TK 214 3.816.667

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12/2019

STT	Tên tài sản	Mã TS	Ngày tính khấu hao	Số năm khấu hao	Số tháng khấu hao	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Mức khấu hao tháng	Số KH lũy kế kỳ trước	Số khấu hao kỳ này	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	(1)	(2) = (1) x 12	(3)	(4) = (3)/(1)	(5) = (3)/(2)	(6)	(7) = (3)/(2)	(8) = (6) + (7)	(9) = (3) - (8)	(10)
I	Bộ phận Quản lý			10	120	718,181,000	71,818,100	5,984,842	166,966,389	5,984,842	172,951,231	545,229,769	
1	OTO 4 CHỖ BKS:29B-563.57		04/10/2017	10	120	718,181,000	71,818,100	5,984,842	166,966,389	5,984,842	172,951,231	545,229,769	
II	Bộ phận bán hàng			10	120	458,000,000	45,800,000	3,816,667	49,616,667	3,816,667	53,433,334	404,566,666	
1	OTO TẢI		01/01/2018	10	120	458,000,000	45,800,000	3,816,667	49,616,667	3,816,667	53,433,334	404,566,666	

- Ngày 31/7/2019 kế toán thực hiện công việc tính lương cho nhân viên công ty đồng thời trích các khoản BHXH, BHYT theo quy định:

Nợ TK 641 7.635.000

Có TK 334 6.400.000

Có TK 338 1.235.000

-Cuối năm, kế toán thực hiện kết chuyển tài khoản 641 sang TK 911-Xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 911 276.396.661

Có TK 641 276.396.661

2.4.7. Kế toán thu nhập khác.

Trong năm 2019, công ty không phát sinh những nghiệp liên quan đến TK 711.

2.4.8. Kế toán chi phí khác.

2.4.8.1. Chứng từ sử dụng.

- Phiếu chi
- Chứng từ kế toán khác

2.4.8.2. Sổ sách kế toán.

- Sổ chi tiết TK 811
- Sổ cái TK 811

2.4.8.3. Phương pháp hạch toán.

- Ngày 12/12/2019, Công ty Nguyễn Võ chi tiền mặt nộp phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, kế toán căn cứ phiếu chi hạch toán:

Nợ TK 811 1.569.935

Có TK 111 1.569.935

Cuối năm, kế toán tiến hành kết chuyển qua TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 1.569.935

Có TK 811 1.569.935

Đây chính là số liệu sẽ được trình bày tại chỉ tiêu giá vốn hàng bán trong báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

2.4.9. Kế toán chi phí thuế TNDN.

2.4.9.1. Chứng từ sử dụng

Tờ khai quyết toán thuế TNDN

2.4.9.2. Phương pháp hạch toán.

Năm 2019, công ty quản lý không tốt chi phí làm cho khả năng sinh lợi nhuận kém nên không phát sinh chi phí thuế TNDN.

2.4.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

2.4.10.1 Chứng từ sử dụng.

- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4.10.2 Phương pháp hạch toán.

Ngày 31/12/2019 Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ pháp sinh trong năm 2019 vào TK 911-Xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 511 7.957.658.802

Có TK 911 7.957.658.802

Kết chuyển trị giá giá vốn hàng bán đã tiêu thụ trong năm 2019 vào TK 911, kế toán ghi:

Nợ TK 911 7.528.458.588

Có TK 632 7.528.458.588

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 344.918.803

Có TK 642 344.918.803

Cuối kỳ kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 276.396.661

Có TK 641 276.396.661

Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chinh phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 515 112.832

Có TK 911 112.832

Kết chuyển chi phí tài chính và các khoản chi phí khác phát sinh trong năm 2019, ghi:

Nợ TK 911 16.092.000

Có TK 635 16.092.000

Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong năm, ghi:

Nợ TK 911	1.569.935	
Có TK 811		1.569.935

Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm 2019, ghi:

Nợ TK 421	209.664.353	
Có TK 911		209.664.353

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT - KIẾN NGHỊ

3.1.Nhận xét.

3.1.1.Nhận xét về công tác kế toán:

Công tác kế toán tại Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ được tổ chức gọn nhẹ, linh hoạt, có tính khoa học. Hình thức mở sổ kế toán của doanh nghiệp đúng theo chuẩn mực của nhà nước quy định.

Trong tổ chức bộ máy kế toán của Công ty theo hình thức tập trung, vì tất cả các công việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng, trong năm của Công ty đều được tập trung giải quyết tại phòng Kế Toán nên đảm bảo được tính thống nhất, chặt chẽ, tiết kiệm, việc xử lý và cung cấp thông tin nhanh nhạy. Nhờ đó Công ty cũng dễ dàng trong việc theo dõi, quản lý và chỉ đạo công tác kế toán một cách có hệ thống.

3.1.2.Mặt tích cực

Công ty đã và đang xây dựng một cơ chế quản lý kinh doanh mới nhằm phù hợp với nền kinh tế thị trường bước đầu đem lại hiệu quả. Trong đó kế toán xác định kết quả kinh doanh ở công ty được tiến hành tương đối hoàn chỉnh.

- Đối với khâu tổ chức hạch toán ban đầu:

+ Các chứng từ được sử dụng trong quá trình hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ phát sinh và có cơ sở pháp lý của nghiệp vụ.

+ Các chứng từ đều được sử dụng đúng mẫu của bộ tài chính ban hành, những thông tin kinh tế về nội dung của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ chính xác vào chứng từ.

+ Các chứng từ được làm hoàn chỉnh và xử lý kịp thời.

- Đối với hệ thống sổ sách sử dụng

+ Công ty đã sử dụng cả hai loại sổ là: sổ tổng hợp và sổ chi tiết cùng một số sổ nhật ký khác để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Công ty cũng dùng các biểu mẫu sổ theo dõi của nhà cung cấp cấp trên.

- Đối với công tác hạch toán tổng hợp

Công ty đã áp dụng đầy đủ chế độ tài chính, kế toán đã mở các tài khoản cấp 2 cấp 3 nhằm phản ánh một cách chi tiết, cụ thể hơn tình hình biến động của các loại tài sản của công ty và giúp cho kế toán thuận tiện hơn cho việc ghi chép một cách đơn giản ,rõ ràng và mang tính thuyết phục ,giảm nhẹ được phần nào khối lượng công việc kế toán ,tránh sử dụng chồng chéo trong công việc ghi chép kế toán.

3.1.3.Mặt tiêu cực

Mặc dù về cơ bản, công ty đã tổ chức tốt việc hạch toán xác định kết quả kinh doanh nhưng vẫn còn một số nhược điểm sau:

- Đối với công tác mua hàng, công ty không có theo dõi những lô hàng nào đã có HĐ GTGT, lô hàng nào chưa có HĐ GTGT. Điều này rất dễ sai sót HĐ, công ty có thể bị thiệt hại về thuế VAT đầu vào nếu không có chứng từ chứng minh về lô hàng.
- Đối với công tác bán hàng, vấn đề lưu chuyển chứng từ giữa các bộ phận cũng cần phải quan tâm vì không được lưu giữ chặt chẽ.
- Những nghiệp vụ có giá trị nhỏ thường không phản ánh đầy đủ vào trong các sổ cái và sổ chi tiết.

3.2.Đề nghị

+Phản ánh các nghiệp vụ

- Quy trình bán hàng: công ty nên xem xét lại hình thức trả hàng. Hiên nay công ty trả hàng theo hình thức xuất bán theo giá vốn lô hàng xuất trả, như vậy trên mục doanh thu và giá vốn hàng bán sẽ làm cho số liệu trên hai sổ cái tài khoản 511 và 632 không còn trung thực hợp lý. Công ty nên hạch toán như sau:
- Khi xuất trả hàng, bù trừ công nợ, kế toán ghi

Nợ TK 331-đối tượng pháp nhân

Có TK 155-trị giá thành phẩm xuất trả

- Trong trường hợp công ty xuất trả hàng và lấy sản phẩm cùng loại hoặc tương đương nhưng có chất lượng tốt hơn, kế toán ghi:

Nợ TK 155-chi tiết cho từng thành phẩm

Có TK 155-trị giá thành phẩm xuất trả

- Đối với nghiệp vụ liên quan đến hoạt động doanh thu tài chính, lãi nhập vốn công ty không đưa vào tài khoản 515 mà đưa vào tài khoản 711.Vì là tiền gửi không kỳ hạn , không mang lại lợi ích.
- Công ty nên có kế hoạch lưu chuyển chứng từ, các chứng từ phải được phân loại, hệ thống hóa theo các nghiệp vụ, trình tự thời gian trước khi đưa vào lưu trữ.
- Bên cạnh đó, công ty nên thêm các biện pháp chiết khấu nhằm tạo tính gắn kết với các bạn hàng của công ty.

3.3.Kết luận

Trong năm vừa qua, công ty Cổ Phần Dịch Vụ Quảng Cáo Nguyễn Võ đã trải qua những giai đoạn thuận lợi và khó khăn, những bước thăng trầm và nhiều biến động của

thị trường. Công ty đã không quản lý chặt chẽ về vấn đề chi phí, bởi vậy chi phí phát sinh tại công ty khá nhiều làm cho khả năng sinh lời là không có. Tuy nhiên công ty Nguyễn Võ vẫn gặt hái được nhiều thành tích to lớn, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ thành phẩm. Doanh thu tiêu thụ tăng đều qua các năm.

Có được những thành tích như trên, công ty Nguyễn Võ có các biện pháp thỏa đáng đối với khách hàng quen thuộc nhằm tạo ra sự gắn bó hơn nữa để tạo ra nguồn cung cấp hàng hóa dồi dào và một thị trường ổn định. Ngoài ra, để có thể đạt được kết quả như trên phải có sự cố gắng nỗ lực không ngừng của tất cả các thành viên công ty, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của bộ phận kế toán. Với cách bố trí khoa học các công việc hợp lý như hiện nay, công tác kế toán nói chung và công tác xác định kết quả kinh doanh của công ty đã đi vào nề nếp và đã được những kết quả nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1.Thông tư số 200/2014/TT-TC về kế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014/TT-BTC.

2. Tham khảo sách của TS. Nguyễn Thị Hiền - TS. Cao Thị Cẩm Vân - TS. Nguyễn Thị Thu Hoàn, Kế toán tài chính 2, Trường Đại Học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh.

3. Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015.

4. Tham khảo các báo cáo tốt nghiệp năm 2018 tác giả Đặng Thị Diệu tại cơ sở 2 Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Bình Dương.

5. Đề án học phần năm 2018 Trường Đại Học Công Nghệ TP. Hồ Chí Minh.

6.Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – Những nội dung cơ bản và hướng dẫn thực hiện tại các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính, 2006.

PHỤ LỤC.